

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CAO THẮNG
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

..... &
The logo consists of a blue shield-shaped frame. Inside, the words "CAO ĐẲNG KỸ THUẬT" are written in white at the top, and "CAO THẮNG" is written in white below it. In the center is a stylized icon featuring a blue gear and a red flame.

ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI

WEBSITE BÁN GIÀY

Giảng viên hướng dẫn : Trần Quang Khải

Sinh viên thực hiện :

Nguyễn Thiên Hưng MSSV: 0306191226

Nguyễn Hoàng Long MSSV: 0306191242

Lớp: CĐ TH 20PMC – CĐ TH 19PMC

Khóa: 2019-2022

TP.HỒ CHÍ MINH, ngày 06 tháng 01 năm 2024

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

TP.HCM, Ngày Tháng Năm 2024

Chữ ký giáo viên hướng dẫn

GVHD: TRẦN QUANG KHẢI

1

SVTH: NGUYỄN HOÀNG LONG

NGUYỄN THIỆN HƯNG

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN

TP.HCM, Ngày Tháng Năm 2024

Chữ ký giáo viên phản biện

NHÂN XÉT CỦA HỘI ĐỒNG

TP.HCM, Ngày Tháng Năm 2024

Chữ ký hội đồng

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU	1
1.1 Các công nghệ sử dụng trong website	1
1.1.1 Ngôn ngữ PHP	1
1.1.2 Laravel Framework.....	3
1.2 XAMPP	4
1.2.1 XAMPP là gì ?	4
1.2.2 Đặc điểm của XAMPP	5
1.3 Composer	6
1.3.1 Composer là gì ?	6
1.3.2 Lợi ích của composer	7
1.4 Mô hình MVC	8
1.5 Framework Bootstrap	9
1.6 Giới thiệu về WebServer	11
1.7 Thương mại điện tử	11
1.7.1 Thương mại điện tử là gì ?	11
1.7.2 Lợi ích của thương mại điện tử	11
1.7.3 Các lợi ích của thương mại điện tử	12
1.7.4 Thanh toán điện tử	13
1.8 Giới thiệu về SMS của eSMS	13
1.8.1 Giới thiệu SMS API	13
1.8.2 Cơ chế hoạt động.....	13
1.8.3 Một số ứng dụng được xây dựng từ SMS API	14
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU	12
2.1 Đặc tả chức năng	12
2.1.1 Đối với người truy cập website.....	12

2.1.2 Đối với người quản trị.....	13
2.2 Usecase.....	15
2.2.1 Xác định tác nhân trong hệ thống	15
2.2.2 Usecase khách hàng tổng quát	16
2.2.3 Usecase người quản trị.....	16
2.2.4 Mô hình Usecase chi tiết.....	17
2.3 Cơ sở dữ liệu	51
2.3.1 Danh sách các bảng.....	51
2.3.2 Mô hình vật lý	59
CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH	61
3.1 Cấu trúc thư mục đồ án	61
3.1.1 Thư mục chứa các Route	61
3.1.2 Thư mục chứa Model.....	61
3.1.3 Thư mục chứa Controller.....	62
3.1.4 Thư mục chứa View của người quản trị	63
3.1.5 Thư mục chứa View người dùng	64
3.2 Giao diện người quản trị.....	65
3.2.1 Trang đăng nhập	65
3.2.2 Trang chủ người quản trị	66
3.2.3 Trang cập nhật thông tin người quản trị	67
3.2.4 Trang đổi mật khẩu	68
3.2.5 Trang danh sách người dùng.....	69
3.2.6 Trang danh sách đơn hàng	70
3.2.7 Tìm đơn hàng	71
3.2.8 Trang chi tiết đơn hàng (thông tin người mua).....	72
3.2.9 Trang chi tiết đơn hàng (thông tin sản phẩm).....	73
3.2.10 Trang quản lý sản phẩm (Danh sách sản phẩm)	74
3.2.11 Trang thêm sản phẩm.....	75

3.2.12	Trang chỉnh sửa sản phẩm	76
3.2.13	Trang danh sách màu	78
3.2.14	Trang thêm màu sắc	79
3.2.15	Trang danh sách kích thước	80
3.2.16	Trang thêm mới kích thước.....	80
3.2.17	Trang danh sách thương hiệu	81
3.2.18	Trang thêm mới thương hiệu	81
3.2.19	Trang danh sách loại sản phẩm	82
3.2.20	Trang thêm mới loại sản phẩm	82
3.2.21	Trang danh sách bài viết	83
3.2.22	Trang thêm mới bài viết.....	83
3.2.23	Trang danh sách bình luận	84
3.2.24	Trang danh sách đánh giá sao	85
3.2.25	Trang danh sách hình ảnh	85
3.2.26	Trang thêm mới hình ảnh.....	86
3.3	Giao diện người dùng.....	87
3.3.1	Trang đăng ký	87
3.3.2	Trang đăng nhập	88
3.3.3	Trang quên mật khẩu	88
3.3.4	Trang chủ (phần đầu trang và slideshow)	89
3.3.5	Trang chủ (sản phẩm mới)	90
3.3.6	Trang chủ (sản phẩm nổi bật)	91
3.3.7	Trang chủ (sản phẩm khuyến mãi).....	92
3.3.8	Trang chủ (phần tin tức).....	92
3.3.9	Trang sản phẩm.....	93
3.3.10	Trang chi tiết sản phẩm.....	94
3.3.11	Tab đánh giá.....	95
3.3.12	Trang giỏ hàng	95
3.3.13	Trang cập nhật thông tin người dùng.....	96

3.3.14	Trang lịch sử mua hàng.....	97
3.3.15	Trang chi tiết đơn hàng	98
CHƯƠNG 4: TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN.....		100
4.1	Kết quả đạt được	100
4.2	Phản hạn chế của đề tài	100
4.3	Hướng phát triển	100
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....		102

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Ý nghĩa
1	PHP	Personal Home Page
2	HTML	Hypertext Markup Language
3	CSS	Cascading Style Sheets
4	MVC	Model - View - Control
5	API	Application Programming Interface
6	IT	Information Technology
7	SMS	Short Message Service
8	ERP	Enterprise Resource Planning
9	CMS	Content Management System
10	UC	Use Case
11	CSDL	Cơ SỞ DỮ LIỆU
12	IIS	Internet Information Services

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2. 1: Đặc tả UC đăng ký	18
Bảng 2. 2: Đặc tả đăng nhập	19
Bảng 2. 3: Đặc tả lọc sản phẩm	20
Bảng 2. 4: Đặc tả tìm kiếm sản phẩm	21
Bảng 2. 5: Đặc tả xem chi tiết sản phẩm	22
Bảng 2. 6: Đặc tả quản lý giỏ hàng.....	24
Bảng 2. 7: Đặc tả thanh toán.....	26
Bảng 2. 8: Đặc tả cập nhật thông tin.....	27
Bảng 2. 9: Đặc tả xem lịch sử mua hàng	28
Bảng 2. 10: Đặc tả đánh giá sao.....	29
Bảng 2. 11: Đặc tả bình luận.....	31
Bảng 2. 12: Đặc tả đăng xuất	32
Bảng 2. 13: Đặc tả tìm kiếm	33
Bảng 2. 14: Đặc tả quản lý tài khoản	34
Bảng 2. 15: Đặc tả quản lý đơn hàng	35
Bảng 2. 16: Đặc tả quản lý sản phẩm	38
Bảng 2. 17: Đặc tả quản lý thương hiệu	40
Bảng 2. 18: Đặc tả quản lý màu sắc.....	42
Bảng 2. 19: Đặc tả quản lý kích thước.....	44
Bảng 2. 20: Đặc tả quản lý hình ảnh.....	46
Bảng 2. 21: Đặc tả quản lý bài viết.....	47

Bảng 2. 22: Đặc tả quản lý bình luận.....	48
Bảng 2. 23: Đặc tả đánh giá sao.....	49
Bảng 2. 24: Đặc tả thống kê.....	50
Bảng 2. 25: Bảng thông tin người dùng.....	51
Bảng 2. 26: Bảng vai trò	52
Bảng 2. 27: Bảng sản phẩm	52
Bảng 2. 28: Bảng thương hiệu	53
Bảng 2. 29: Bảng loại sản phẩm	53
Bảng 2. 30: Bảng kích thước	53
Bảng 2. 31: Bảng màu sắc	53
Bảng 2. 32: Bảng thư viện ảnh.....	54
Bảng 2. 33: Bảng tin tức	54
Bảng 2. 34: Bảng bình luận	55
Bảng 2. 35: Bảng hình ảnh.....	55
Bảng 2. 36: Bảng hóa đơn.....	56
Bảng 2. 37: Bảng chi tiết hóa đơn.....	57
Bảng 2. 38: Bảng đánh giá	58
Bảng 2. 39: Bảng phụ sản phẩm, màu sắc, kích thước	58

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. 1: Laravel Framework.....	3
Hình 1. 2: Phần mềm XAMPP.....	4
Hình 1. 3: Giao diện XAMPP	6
Hình 1. 4: Mô hình MVC.....	8
Hình 1. 5: Bootstrap.....	9
Hình 1. 6: Download Bootstrap	10
Hình 1. 7: Thư mục file Bootstrap	10
Hình 1. 8: Hệ thống SMS API	13
Hình 2. 1: Tác nhân.....	15
Hình 2. 2: Tổng quát Usecase khách hàng.....	16
Hình 2. 3:Tổng quát Usecase người quản trị	16
Hình 2. 4: Usecase đăng ký	17
Hình 2. 5: Usecase đăng nhập.....	18
Hình 2. 6: Usecase lọc sản phẩm	20
Hình 2. 7: Usecase tìm kiếm sản phẩm.....	21
Hình 2. 8: Usecase xem chi tiết sản phẩm	22
Hình 2. 9: Usecase quản lý giỏ hàng	23
Hình 2. 10: Usecase thanh toán	25
Hình 2. 11: Usecase cập nhật thông tin	27
Hình 2. 12: Usecase xem lịch sử mua hàng	28
Hình 2. 13: Usecase đánh giá sao	29

Hình 2. 14: Usecase bình luận	30
Hình 2. 15: Usecase đăng xuất.....	32
Hình 2. 16: Usecase tìm kiếm	33
Hình 2. 17: Usecase quản lý tài khoản.....	34
Hình 2. 18: Usecase quản lý đơn hàng	35
Hình 2. 19: Usecase quản lý sản phẩm	36
Hình 2. 20: Usecase quản lý thương hiệu	39
Hình 2. 21: Usecase quản lý màu sắc	41
Hình 2. 22: Usecase quản lý kích thước	42
Hình 2. 23: Usecase quản lý hình ảnh	44
Hình 2. 24: Usecase quản lý bài viết	46
Hình 2. 25: Usecase quản lý bình luận	47
Hình 2. 26: Usecase đánh giá sao	49
Hình 2. 27: Usecase thống kê	50
Hình 2. 28: Mô hình vật lý.....	59
Hình 3. 1: Thư mục chứa các Route	61
Hình 3. 2: Thư mục chứa Model.....	61
Hình 3. 3: Thư mục chứa Controller.....	62
Hình 3. 4: Thư mục chứa View người quản trị.....	63
Hình 3. 5: Thư mục chứa View người dùng	64
Hình 3. 6: Giao diện đăng nhập	65

Hình 3. 7: Giao diện trang chủ.....	66
Hình 3. 8: Chi tiết vùng chọn.....	66
Hình 3. 9: Giao diện cập nhật thông tin người quản trị	67
Hình 3. 10: Giao diện đổi mật khẩu.....	68
Hình 3. 11: Giao diện danh sách người dùng	69
Hình 3. 12: Giao diện danh sách đơn hàng.....	70
Hình 3. 13: Tìm kiếm đơn hàng.....	71
Hình 3. 14: Trang chi tiết đơn hàng (thông tin người mua).....	72
Hình 3. 15: Trang chi tiết đơn hàng (thông tin sản phẩm).....	73
Hình 3. 16: Trang danh sách sản phẩm.....	74
Hình 3. 17: Trang thêm mới sản phẩm	75
Hình 3. 18: Phân danh mục sản phẩm	76
Hình 3. 19: Phân thông tin sản phẩm.....	76
Hình 3. 20: Phân số lượng sản phẩm	76
Hình 3. 21: Phân bộ sưu tập sản phẩm.....	77
Hình 3. 22: trang danh sách màu sắc	78
Hình 3. 23: Trang thêm mới màu sắc	79
Hình 3. 24: Trang danh sách kích thước	80
Hình 3. 25: Trang thêm mới kích thước	80
Hình 3. 26: Trang danh sách thương hiệu.....	81
Hình 3. 27: Trang thêm thương hiệu.....	81
Hình 3. 28: Trang danh sách loại sản phẩm.....	82

Hình 3. 29: Trang thêm mới loại sản phẩm	82
Hình 3. 30: Trang danh sách bài viết	83
Hình 3. 31: Trang thêm mới bài viết.....	83
Hình 3. 32: Trang danh sách bình luận	84
Hình 3. 33: Trang danh sách đánh giá sao	85
Hình 3. 34: Trang danh sách hình ảnh	85
Hình 3. 35: Trang thêm mới hình ảnh.....	86
Hình 3. 36: Trang đăng ký tài khoản	87
Hình 3. 37: Trang đăng nhập	88
Hình 3. 38: Trang quên mật khẩu	89
Hình 3. 39: Trang chủ (phần đầu trang và slideshow).....	89
Hình 3. 40: Trang chủ (sản phẩm mới).....	90
Hình 3. 41: Trang chủ (sản phẩm nổi bật)	91
Hình 3. 42:Trang chủ (sản phẩm khuyến mãi)	92
Hình 3. 43: Trang chủ (phần tin tức)	92
Hình 3. 44: Trang sản phẩm.....	93
Hình 3. 45: Trang chi tiết sản phẩm.....	94
Hình 3. 46: Tab đánh giá	95
Hình 3. 47: Trang giỏ hàng.....	95
Hình 3. 48: Trang cập nhật thông tin người dùng.....	96
Hình 3. 49: Trang lịch sử mua hàng	97
Hình 3. 50: Trang chi tiết đơn hàng.....	98

LỜI CẢM ƠN

Chúng em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý thầy cô khoa Công Nghệ Thông Tin của trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Cao Thắng đã trang bị cho chúng em có kiến thức nền tảng để vận dụng vào đồ án tốt nghiệp. Đặc biệt, em xin gửi đến thầy Trần Quang Khải là giáo viên hướng dẫn của em đã hướng dẫn và góp ý cho chúng em rất nhiều trong quá trình thực hiện đồ án tốt nghiệp, chúng em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất.

Một lần nữa chúng em xin chân thành cảm ơn trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Cao Thắng đã tạo điều kiện tốt nhất giúp em thực hiện và báo cáo đồ án tốt nghiệp. Đồng thời, em gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp nhà trường vì đã tạo cơ hội cho chúng em trình bày về nội dung đồ án tốt nghiệp của nhóm và đóng góp những ý kiến tốt đẹp để giúp chúng em hoàn thiện bản thân để chuẩn bị hành trang cho sau này.

Vì kiến thức bản thân còn nhiều hạn chế, bài báo cáo đồ án tốt nghiệp có thể vẫn còn những sai sót rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ quý thầy cô và hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp.

Chúng em chân thành cảm ơn !

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2024

Nhóm sinh viên thực hiện

Nguyễn Thiên Hưng & Nguyễn Hoàng Long

LỜI MỞ ĐẦU

Ngày nay với sự phát triển như vũ bão của ngành công nghệ thông tin đã giúp nhiều nước trên thế giới phát triển về nhiều mặt như cộng đồng, giáo dục, marketing,... Một trong những lĩnh vực đó, mua sắm online cũng không chạy đua phát triển để hướng đến mục tiêu cuối cùng là khách hàng khi mua sắm nhằm nâng cao trải nghiệm mua hàng một cách chân thật nhất, tạo lòng tin cho khách hàng.

Dựa vào tình hình của sự phát triển nền tảng mua sắm online chúng em quyết định thực hiện đề tài xây dựng Website Bán Giày HL SHOES STORE online bằng ngôn ngữ PHP Laravel Framework, nhằm để khách hàng có thể tham khảo và mua sắm một cách tiện lợi tại nhà.

Hiện nay có rất nhiều công nghệ được sử dụng để phát triển website (PHP, ASP, ASP.NET, JSP...). Trong đó công nghệ PHP (Laravel Framework) và ngôn ngữ truy vấn MYSQL có thể là lựa chọn phù hợp để bạn phát triển một trang web vì tốc độ xử lý nhanh. Bên cạnh đó giá thành thấp (không cần mua bản quyền), PHP (Laravel Framework) còn giúp ta phát triển mã nguồn nhanh, dễ dàng, đơn giản hơn. Đặc biệt có số lượng nhà cung cấp hosting nhiều, dễ lựa chọn. Với nhiều ưu điểm nổi bật mà PHP (Laravel Framework) và MYSQL được rất nhiều người sử dụng các trang web lớn như facebook.com...

Xuất phát từ những nhu cầu thực tế trên nên chúng em quyết định chọn đề tài “xây dựng website bán giày” với ngôn ngữ PHP (Laravel Framework), nhằm xây dựng một website bán hàng trực tuyến hỗ trợ đầy đủ chức năng nhất cho người dùng.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

1.1 Các công nghệ sử dụng trong website.

1.1.1 Ngôn ngữ PHP

1.1.1.2 Khái niệm

PHP là chữ viết tắt của “Personal Home Page” do Rasmus Lerdorf tạo ra năm 1994.

Thực chất PHP là ngôn ngữ kịch bản nhúng trong HTML, nói một cách đơn giản đó là một trang HTML có nhúng mã PHP, PHP có thể được đặt rải rác trong HTML.

PHP là một ngôn ngữ lập trình được kết nối chặt chẽ với máy chủ, là một công nghệ phía máy chủ và không phụ thuộc vào môi trường. Đây là hai yếu tố rất quan trọng, thứ nhất khi nói công nghệ phía máy chủ tức là nói đến mọi thứ trong PHP đều xảy ra trên máy chủ, thứ hai, chính vì tính chất không phụ thuộc môi trường cho phép PHP chạy trên hầu hết trên các hệ điều hành như Windows, Unix và nhiều biến thể của nó... Đặc biệt các mã kịch bản PHP viết trên máy chủ này sẽ làm việc bình thường trên máy chủ khác mà không cần phải chỉnh sửa hoặc chỉnh sửa rất ít.

Khi một trang web muốn được dùng ngôn ngữ PHP thì phải đáp ứng được tất cả các quá trình xử lý thông tin trong trang web đó, sau đó đưa ra kết quả ngôn ngữ HTML.

Khác với ngôn ngữ lập trình khác, PHP được thiết kế để chỉ thực hiện điều gì đó sau khi một sự kiện xảy ra (ví dụ: khi người dùng gửi một biểu mẫu hoặc chuyển tới một URL).

1.1.1.2 Tại sao nên dùng PHP ?

Thiết kế web động có rất nhiều ngôn ngữ lập trình khác nhau để lựa chọn. Chúng ta có thể lựa chọn cho mình một ngôn ngữ: ASP, PHP, Java, Perl... Và một số

loại khác nữa. Vậy tại sao chúng ta lại nên chọn PHP ? Có những lí do sau mà khi lập trình web chúng ta không nên bỏ qua sự lựa chọn tuyệt vời này:

- PHP được sử dụng làm web động vì nó nhanh, dễ dàng, tốt hơn so với các giải pháp khác.
- PHP có khả năng thực hiện và tích hợp chặt chẽ với hầu hết các cơ sở dữ liệu có sẵn, tính linh động, bền vững và khả năng phát triển không giới hạn.
- Đặc biệt PHP là mã nguồn mở do đó tất cả các đặc tính trên đều miễn phí, và chính vì mã nguồn mở sẵn có nên cộng đồng các nhà phát triển web luôn có ý thức cải tiến nó, nâng cao để khắc phục các lỗi trong các chương trình này.
- PHP vừa dễ với người mới sử dụng vừa có thể đáp ứng mọi yêu cầu của các lập trình viên chuyên nghiệp, mọi ý tưởng của các bạn PHP có thể đáp ứng một cách xuất sắc.
- Cách đây không lâu ASP vốn được xem là ngôn ngữ kịch bản phổ biến nhất, vậy mà bây giờ PHP đã bắt kịp ASP, bằng chứng là nó đã có mặt trên 12 triệu website.

1.1.1.3 Hoạt động của PHP

Vì PHP là ngôn ngữ của máy chủ nên mã lệnh của PHP sẽ tập trung trên máy chủ để phục vụ các trang web theo yêu cầu của người dùng thông qua trình duyệt.

Khi người dùng truy cập website viết bằng PHP, máy chủ đọc mã lệnh PHP và xử lý chúng theo các hướng dẫn được mã hóa. Mã lệnh PHP yêu cầu máy chủ gửi một dữ liệu thích hợp (mã lệnh HTML) đến trình duyệt web. Trình duyệt xem nó như là một trang HTML tiêu chuẩn.

Như ta đã nói, PHP cũng chính là một trang HTML nhưng có nhúng mã PHP và có phần mở rộng là HTML. Phần mở của PHP được đặt trong thẻ mở <?php và thẻ đóng ?>. Khi trình duyệt truy cập vào một trang PHP, Server sẽ đọc nội dung file PHP lên và lọc ra các đoạn mã PHP và thực thi các đoạn mã đó, lấy kết quả nhận được của đoạn mã PHP thay thế vào chỗ ban đầu của chúng trong file PHP, Server trả về kết quả cuối cùng là một trang nội dung HTML về cho trình duyệt.

1.1.2 Laravel Framework



Hình 1. 1: Laravel Framework

Framework PHP là các thư viện chứa các tính năng được cấu hình sẵn, các nhà phát triển có thể tích hợp các tính năng mà **Framework** PHP cung cấp vào ứng dụng của mình, từ đó giảm tải được số lượng code, giảm thời gian và tăng độ bảo mật. Ngoài ra, nó ít khi yêu cầu bảo trì hơn các ứng dụng được xây dựng từ đầu khác.

Ngoài các Framework PHP cơ bản, nó còn cung cấp framework thuộc dạng hướng đối tượng. Nếu bạn có kiến thức cơ bản về các khái niệm như lớp, đối tượng và kế thừa thì việc tìm hiểu và sử dụng framework này là hoàn toàn có thể.

1.1.2.1 Tại sao nên dùng Laravel Framework ?

Phát triển phần mềm là một quá trình phức tạp đòi hỏi nhiều yếu tố khác nhau. Để đáp ứng điều này, Framework đã được triển khai nhằm hỗ trợ phát triển bằng cách cung cấp các tính năng tiêu chuẩn và cơ bản.

Một số tính năng nâng cao được điều chỉnh giúp làm tăng độ tin cậy của phần mềm, cải thiện thời gian lập trình, đơn giản hóa công việc kiểm tra, cải tiến code, hỗ trợ bảo mật, tiết kiệm chi phí và cung cấp cơ sở người dùng hiện tại.

1.1.2.2 Framework có những tính năng ưu việt gì ?

Phát triển phần mềm là một quá trình phức tạp đòi hỏi nhiều yếu tố khác nhau. Để đáp ứng điều này, Framework đã được triển khai nhằm hỗ trợ phát triển bằng cách cung cấp các tính năng tiêu chuẩn và cơ bản.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

Một số tính năng nâng cao được điều chỉnh giúp làm tăng độ tin cậy của phần mềm, cải thiện thời gian lập trình, đơn giản hóa công việc kiểm tra, cải tiến code, hỗ trợ bảo mật, tiết kiệm chi phí và cung cấp cơ sở người dùng hiện tại.

1.2 XAMPP

1.2.1 XAMPP là gì ?



Hình 1. 2: Phần mềm XAMPP

XAMPP là một phần mềm cho phép giả lập môi trường server hosting ngay trên máy tính của bạn, cho phép bạn chạy demo website mà không cần phải mua hosting hay VPS. Chính vì vậy, XAMPP hay được phục vụ cho hoạt động học tập giảng dạy thực hành và phát triển web.

XAMPP được viết tắt của X + Apache + MySQL + PHP + Perl vì nó được tích hợp sẵn Apache, MySQL, PHP, FTP server, Mail Server. Còn X thể hiện cho sự đa nền tảng của XAMPP vì nó có thể dùng được cho 4 hệ điều hành khác nhau: Windows, MacOS, Linux và Solaris.

1.2.2 Đặc điểm của XAMPP

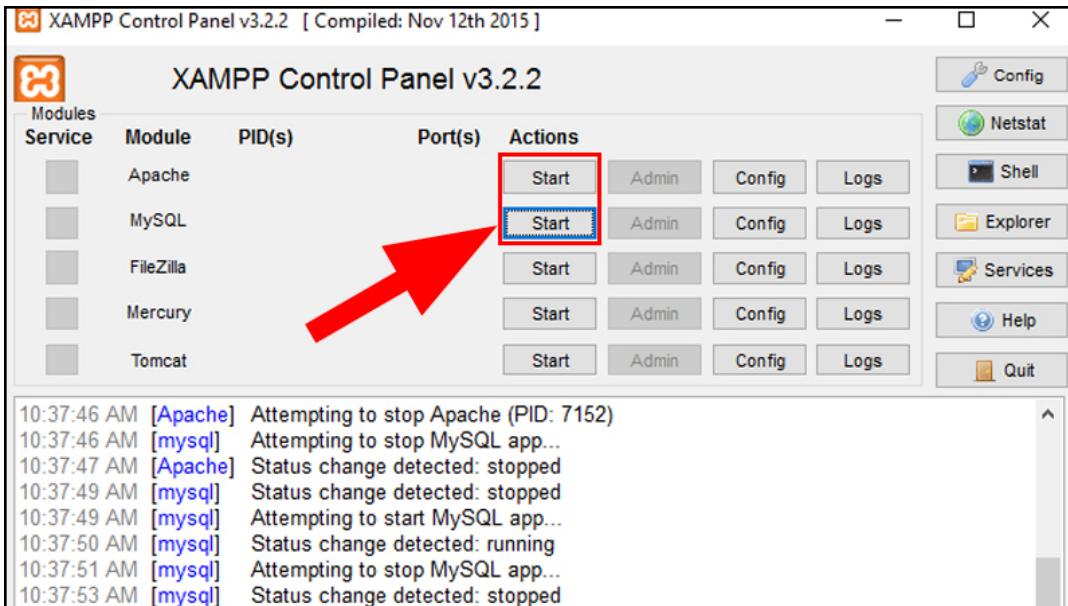
✓ *Ưu điểm*

- Có thể chạy được linh hoạt được trên mọi hệ điều hành: Cross-platform, Windows, MacOS, Linux.
- Có cấu hình đơn giản nhưng mang đến nhiều chức năng hữu ích như: Lập Server giả định, lập Mail Server giả định và hỗ trợ SSL trên localhost.
- Tích hợp được nhiều tính năng với các thành phần quan trọng như: Apache, PHP, MySql. Vì thế, người dùng không cần cài đặt từng phần trên riêng lẻ mà chỉ cần cài XAMPP là có 1 web server hoàn chỉnh.
- Tích hợp được nhiều thành phần quan trọng như: Apache, PHP, MySql
- Tạo mã nguồn mở: Giao diện quản lý dễ dàng và tiện lợi giúp người dùng luôn chủ động được trong chế độ khởi động lại hay bật/ tắt đối với máy chủ theo thời gian phù hợp nhất.

✓ *Nhược điểm*

- Do cấu hình khá đơn giản cho nên Xampp hoàn toàn không nhận được sự hỗ trợ về cấu hình Module, đồng thời cũng không có cả MySQL.
- Dung lượng tương đối nặng (141Mb).
- Không có nhiều phiên bản cho từng thành phần của server như PHP, Apache mà phải cài đặt riêng.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU



Hình 1. 3: Giao diện XAMPP

1.3 Composer

1.3.1 Composer là gì ?

Composer lần đầu tiên được phát hành vào 01/03/2012. Nó là 1 dependency management trong hệ PHP và là công cụ quản lý các danh mục trong thư viện mà project PHP hoặc Laravel của các bạn đang sử dụng. Composer có nhiệm vụ quản lý sự phụ thuộc của các tài nguyên trong 1 dự án. Nó cho phép ta khai báo các thư viện mà dự án của bạn đang sử dụng.

Composer khi đó sẽ tự tải các mã của các thư viện. Đồng thời, nó cũng có tính năng tạo ra các file cần thiết và nằm trong project của bạn. Khi có phiên bản mới xuất hiện, composer sẽ tự động cập nhật các thư viện.

Để Laravel vận hành trơn tru, các bạn nên cài đặt Composer trước khi sử dụng. Vì nó là công cụ quản lý các thư viện của PHP.

1.3.2 Lợi ích của composer

Trước khi có composer, các nhà lập trình khác cũng đã có ý định tạo ra công cụ nào đó để hỗ trợ một phần công việc cho họ thuận tiện hơn. Composer được bắt nguồn cảm hứng từ các công cụ có trước đó như npm của Node. Phần hoạt động của composer cũng khá giống APT (thường có trên Ubuntu) hay Yum (thường xuất hiện ở CentOS). Tuy nhiên, composer chỉ giới hạn hoạt động ở PHP và không thể mở rộng ra toàn OS như APT và Yum.

Khi chưa có composer, các bạn muốn triển khai dự án thì các bạn phải đối mặt với các vấn đề này:

- Dự án có sử dụng một số thư viện ở bên ngoài. Các bạn phải tắt hết chúng đi và cho vào folder của project. Sau đó, các bạn sử dụng. Nếu không thực hiện tuần tự như vậy, thì các bạn sẽ không chạy dự án của mình suôn sẻ
- Một số các thư viện lại phải phụ thuộc vào các thư viện khác. Chúng không hoạt động độc lập
- Chuyển cập nhật các phiên bản của các thư viện là khổ sở. Ví dụ thư viện A có sử dụng thư viện B, thư viện B lại sử dụng thư viện C. Điều gì sẽ xảy ra? Nếu một trong các thư viện đó có cập nhật, thì bạn buộc phải tìm mò về phần gốc của thư viện để cập nhật và đảm bảo tính chính xác

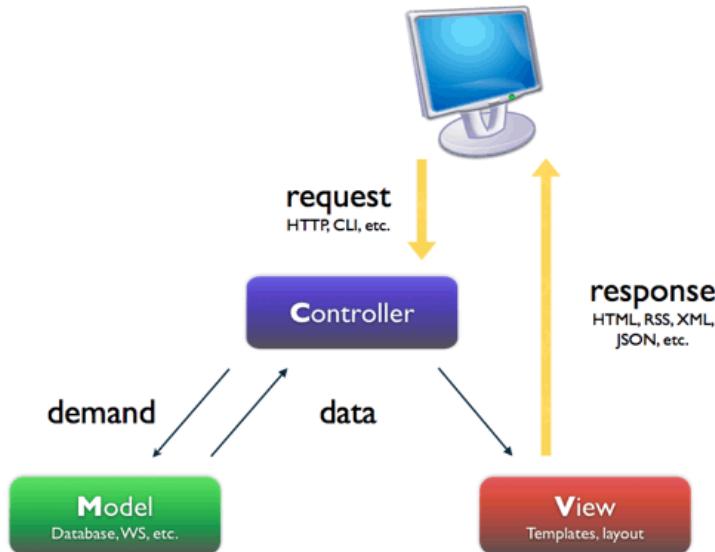
Các bạn có thấy hình ảnh quen thuộc của chính mình khi chưa có composer không? Khi có composer, các bạn sẽ cảm thấy nhẹ nhàng hơn. Các bạn sẽ làm được một số việc như sau:

- Khai báo các thư viện mà dự án bạn đang sử dụng
- Quản lý tập trung toàn bộ thư viện đang sử dụng cho dự án và các phiên bản cập nhật mới nhất thông qua file composer.json
- Tìm đầy đủ các phiên bản của package. Sau đó, các bạn có thể cài đặt và chọn thư mục nào cần thiết cho dự án. Khi cài đặt chúng vào dự án là bạn đang tải chúng về dự án đang thực hiện

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

- Dung lượng dự trữ của dự án sẽ lớn hơn vì bạn có thể cộng thêm code của các thư viện. Composer sẽ tự động thực hiện điều đó cho bạn

1.4 Mô hình MVC



Hình 1. 4: Mô hình MVC

Mô hình MVC là viết tắt tiếng anh của ba từ: Model + View + Controller.

Đây là một mô hình tổ chức code một cách hợp lý và có hệ thống hơn, giúp bóc tách các phần xử lý riêng biệt thuận lợi cho việc phát triển, chỉnh sửa và làm việc theo project.

Model: Đây là thành phần chứa tất cả các nghiệp vụ logic, phương thức xử lý, truy xuất database, đối tượng mô tả dữ liệu như : các Class, hàm xử lý...

View: Đảm nhận việc hiển thị thông tin, tương tác với người dùng, nơi chứa tất cả các đối tượng GUI như: textbox, images...Hiểu một cách đơn giản, nó là tập hợp các form hoặc các file HTML.

Controller: Giữ nhiệm vụ nhận điều hướng các yêu cầu từ người dùng và gọi đúng những phương thức xử lý chúng...Chẳng hạn thành phần này sẽ nhận request từ url và form để thao tác trực tiếp với Model.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

MVC hoạt động như thế nào ?

- ✓ User tương tác với View, bằng cách click vào button, user gửi yêu cầu đi.
- ✓ Controller nhận và điều hướng chúng đến đúng phương thức xử lý ở Model.
- ✓ Model nhận thông tin và thực thi các yêu cầu.
- ✓ Khi Model hoàn tất việc xử lý, View sẽ nhận kết quả từ Model và hiển thị lại cho người dùng.

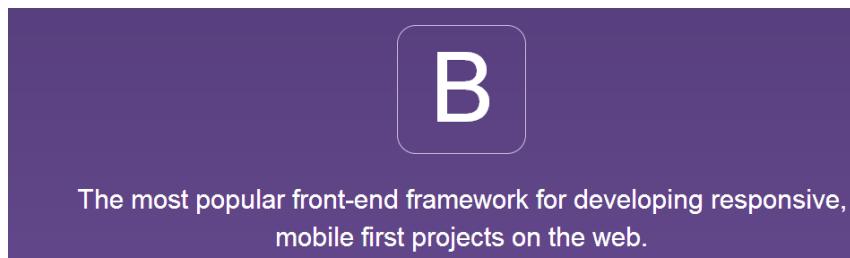
Ưu, nhược điểm của MVC:

Ưu điểm: Thể hiện tính chuyên nghiệp trong lập trình, phân tích thiết kế. Do được chia thành các thành phần độc lập nên giúp phát triển ứng dụng nhanh, đơn giản, dễ nâng cấp, bảo trì.

Nhược điểm: Đôi với dự án nhỏ việc áp dụng mô hình MVC gây cồng kềnh, tốn thời gian trong quá trình phát triển. Tốn thời gian trung chuyển dữ liệu của các thành phần.

1.5 Framework Bootstrap

Trang chủ Bootstrap: <http://getbootstrap.com/>



Hình 1. 5: Bootstrap

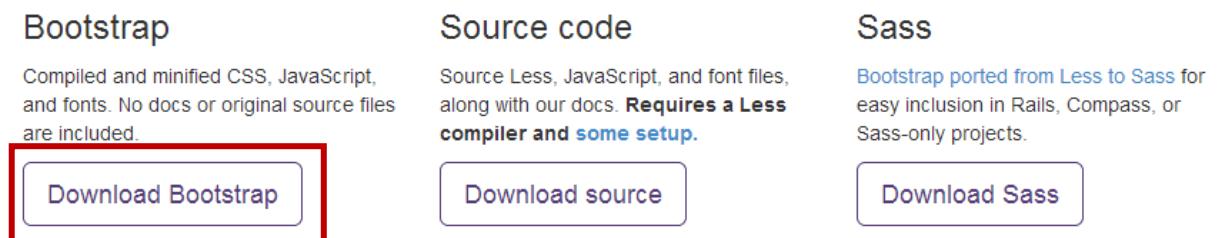
Bootstrap là một Framework giao diện miễn phí sử dụng các công cụ sẵn có để tạo ra các trang web và ứng dụng web. Bootstrap được phát triển bởi Mark Otto và Jacob Thornton tại Twitter. Nó chứa HTML và CSS dựa trên mẫu thiết kế cho kiểu chữ, form, các nút, và các thành phần giao diện khác..., cũng như mở rộng JavaScript tùy chọn. Giúp chúng ta giảm thiểu thời gian thiết kế HTML và CSS.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

Bootstrap định nghĩa sẵn các class CSS công việc của chúng ta chỉ là sử dụng các class đó vào mục đích của mình. Bootstrap còn hỗ trợ Responsive web design giao diện đa thiết bị rất được ưu chuộng trong thời gian gần đây.

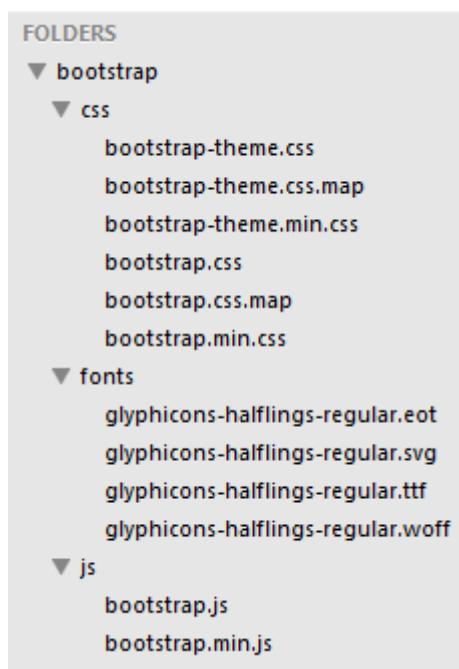
Cách cài đặt và sử dụng Bootstrap:

- Đầu tiên vào trang: <http://getbootstrap.com/getting-started/#download>



Hình 1. 6: Download Bootstrap

- Sau khi tải về bao gồm các thư mục sau:



Hình 1. 7: Thư mục file Bootstrap

Nếu muốn sử dụng CSS, Javascript và fonts của Bootstrap thì gọi các thư viện này vào trong phần head.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

1.6 Giới thiệu về WebServer

Web Services là một cách chuẩn để tích hợp các ứng dụng trên nền web (web-based applications). Các ứng dụng có thể sử dụng các thành phần khác nhau để tạo thành một dịch vụ, ví dụ như máy chủ chạy một trang web thương mại điện tử kết nối với cổng thanh toán điện tử qua một API - Application Programming Interface (tạo bởi công nghệ .NET thì web services chính là nền máy chủ IIS - Internet Information Services), và các thành phần thanh toán, các thành phần .NET được coi là component (các thành phần bên ngoài). Các thành phần này được gọi bởi phương thức SOAP (khác phương thức POST, GET) nên không bị gặp phải firewall khi truy xuất các thành phần bên ngoài máy chủ. Và toàn bộ các thành phần đó gọi là một web Services.

Các web Services cho phép các tổ chức thực hiện truyền thông dữ liệu mà không cần phải có kiến thức về hệ thống IT phía sau tường lửa. Một số web Services hiện nay có sẵn miễn phí và càng ngày càng hướng dần vào các doanh nghiệp.

1.7 Thương mại điện tử

1.7.1 Thương mại điện tử là gì ?

Thương mại điện tử hiểu một cách tổng quát là việc tiến hành một phần hay toàn bộ hoạt động thương mại bằng những phương tiện điện tử. Nó vẫn mang bản chất như các hoạt động thương mại truyền thống. Tuy nhiên, thông qua các phương tiện điện tử mới, các hoạt động thương mại được thực hiện nhanh hơn, hiệu quả hơn, giúp tiết kiệm chi phí và mở rộng không gian kinh doanh.

Thương mại điện tử càng được biết tới như một phương thức kinh doanh hiệu quả từ khi internet hình thành và phát triển. Chính vì vậy, nhiều người hiểu thương mại điện tử theo nghĩa cụ thể hơn là giao dịch thương mại, mua sắm qua internet và mạng (ví dụ mạng internet của doanh nghiệp).

1.7.2 Lợi ích của thương mại điện tử

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

Lợi ích lớn nhất mà thương mại điện tử đem lại chính là sự tiết kiệm chi phí và tạo thuận lợi cho các bên giao dịch.

Giao dịch bằng phương tiện điện tử nhanh hơn so với giao dịch truyền thống, ví dụ gửi fax hay thư điện tử thì nội dung thông tin đến tay người nhận nhanh hơn gửi thư.

Các giao dịch qua internet có chi phí rất rẻ, một doanh nghiệp có thể gửi thư tiếp thị, chào hàng đến hàng loạt khách hàng chỉ với chi phí giống như gửi cho một khách hàng.

Với thương mại điện tử, các bên có thể tiến hành giao dịch khi ở cách xa nhau, giữa thành phố với nông thôn, từ nước này sang nước kia, hay nói cách khác là không bị giới hạn bởi không gian địa lý. Điều này cho phép các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí đi lại, thời gian gấp mặt trong khi mua bán.

Với người tiêu dùng, họ có thể ngồi tại nhà để đặt hàng, mua sắm nhiều loại hàng hóa, dịch vụ thật nhanh chóng. Những lợi ích như trên chỉ có được với những doanh nghiệp thực sự nhận thức được giá trị của thương mại điện tử.

Vì vậy, thương mại điện tử góp phần thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp để thu được nhiều lợi ích nhất. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, khi các doanh nghiệp trong nước phải cạnh tranh một cách bình đẳng với các doanh nghiệp nước ngoài.

1.7.3 Các lợi ích của thương mại điện tử

Dựa vào chủ thể của thương mại điện tử, có thể phân chia thương mại điện tử ra các loại hình phổ biến như sau:

- Giao dịch giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp.
- Giao dịch giữa doanh nghiệp với khách hàng.
- Giao dịch giữa doanh nghiệp với cơ quan nhà.
- Giao dịch trực tiếp giữa các cá nhân với nhau.

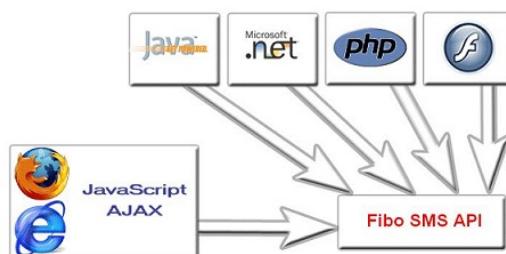
- Giao dịch giữa cơ quan nhà nước với cá nhân.

1.7.4 Thanh toán điện tử

Thanh toán điện tử là hình thức thanh toán tiến hành trên môi trường internet, thông qua hệ thống thanh toán điện tử người sử dụng mạng có thể tiến hành các hoạt động thanh toán, chi trả, chuyển tiền,... Thanh toán điện tử được sử dụng khi chủ thẻ tiến hành mua hàng trên các siêu thị ảo và thanh toán qua mạng. Để thực hiện việc thanh toán, thì hệ thống máy chủ của siêu thị phải có được phần mềm thanh toán trong website của mình.

1.8 Giới thiệu về SMS của eSMS

1.8.1 Giới thiệu SMS API



Hình 1. 8: Hệ thống SMS API

SMS API là giao thức kết nối để sử dụng các dịch vụ SMS thông qua API (Application Programming Interface: giao diện lập trình ứng dụng). Nằm trên nền SMS Hosting, các kết nối từ SMS API sẽ giao tiếp với nền tảng SMS Hosting để triển khai các ứng dụng SMS. Việc lập trình SMS sẽ dễ dàng hơn bao giờ hết thông qua các giao thức này. Có thể kết nối bằng tất cả các ngôn ngữ lập trình thông dụng: ASP, PHP, DotNet, thậm chí có thể kết nối thông qua HTML chạy đa nền: Unix, Windows, Mac.

1.8.2 Cơ chế hoạt động

Kết nối thông qua web Services: POST/GET.

Hỗ trợ gửi tin nhắn SMS thông qua giao thức SMTP, SMPP (tích hợp vào các ứng dụng chuẩn theo giao thức này).

1.8.3 Một số ứng dụng được xây dựng từ SMS API

- Triển khai các giải pháp SMS marketing, Mobile marketing.
- Lập trình SMS tích hợp hệ thống báo cáo, các thông tin quản lý vào website.
- Hệ thống quản lý: ERP, CRM, CMS....
- Các phần mềm SMS sử dụng cho mục đích giao tiếp với khách hàng/ điều khiển nhân viên.
- Báo động, tin khẩn cấp tin tức đặc biệt.
- Báo giá (chủ động gửi SMS): vàng, chứng khoán, sổ xố, bóng đá...

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.1 Đặc tả chức năng

2.1.1 Đối với người truy cập website

2.1.1.1 Xem nội dung

Người dùng truy cập vào website có thể xem thông tin hình ảnh của các sản phẩm, chi tiết sản phẩm. Ngoài ra còn các thông tin liên quan như bài viết, tin tức, bình luận, đánh giá sản phẩm.

2.1.1.2 Đăng ký thành viên

Người dùng có thể đăng ký thành viên website để có thể bình luận, đánh giá sản phẩm, đặt mua hàng, gửi thông tin liên hệ đến quản trị website.

Nếu quên mật khẩu người dùng có thể sử dụng chức năng quên mật khẩu, hệ thống sẽ gửi mật khẩu mới qua email mà khách hàng đăng ký.

2.1.1.3 Đăng xuất khỏi hệ thống website

Là chức năng mà người dùng muốn thoát khỏi hệ thống và xóa các thông tin liên quan trên hệ thống.

2.1.1.4 Tìm kiếm thông tin sản phẩm

Người dùng có thể tìm kiếm sản phẩm theo tên sản phẩm, hoặc tìm kiếm theo thương hiệu và lọc giá các sản phẩm.

2.1.1.5 Mua sản phẩm

Khách hàng có thể chọn sản phẩm cho vào giỏ hàng và thanh toán sau khi xem thông tin chi tiết các mặt hàng và muốn mua sản phẩm đó.

2.1.1.6 Quản lý giỏ hàng

Giỏ hàng bao gồm các sản phẩm mà khách hàng đã chọn mua. Khách hàng có thể xóa sản phẩm đó khỏi giỏ hàng nếu không muốn chọn, bằng chức năng xóa hoặc có thể tăng giảm số lượng sản phẩm muốn mua trong giỏ hàng.

2.1.1.7 *Thanh toán đơn hàng*

Sau khi đã có giỏ hàng nếu khách muốn đặt hàng thì điền thông tin vào địa chỉ giao nhận hàng, chọn phương thức thanh toán khi nhận hàng hoặc thanh toán bằng VNPay, phương thức vận chuyển. Sau khi đặt hàng thành công khách hàng sẽ xem được các thông tin trong phần lịch sử mua hàng bao gồm thông tin người đặt, chi tiết về đơn hàng.

2.1.1.8 *Xem lịch sử mua hàng*

Cho phép người dùng xem, kiểm tra thông tin người đặt và sản phẩm đã mua.

2.1.1.9 *Lọc theo thương hiệu sản phẩm và giá sản phẩm*

Cho phép người dùng chọn thương hiệu để lọc sản phẩm hoặc kéo thanh giá sản phẩm để lọc giá.

2.1.1.10 *Quản lý thông tin tài khoản cá nhân*

Khách hàng có thể cập nhật lại thông tin tài khoản của mình, họ tên, địa chỉ, số điện thoại và mật khẩu khi cần thiết.

2.1.1.11 *Bình luận sản phẩm*

Cho phép khách hàng sau khi mua mặt hàng bất kỳ được phép gửi bình luận về sản phẩm đó.

2.1.1.12 *Đánh giá sao sản phẩm*

Cho phép khách hàng sau khi mua mặt hàng bất kỳ được phép đánh giá số sao về sản phẩm đó.

2.1.2 *Đối với người quản trị*

2.1.2.1 *Quản lý bình luận*

Cho phép người quản trị xem được bình luận, duyệt bình luận, trả lời bình luận.

2.1.2.2 *Quản lý sản phẩm*

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

Bao gồm việc quản lý màu sắc, kích thước, thương hiệu sản phẩm. Người quản lý có thể thêm, xóa, sửa sản phẩm các thông tin như tên sản phẩm, số lượng, đơn giá, hình ảnh.

2.1.2.3 Quản lý đơn hàng

Cho phép người quản trị xem danh sách đơn hàng, chi tiết mà khách hàng đặt. Cho phép người quản trị xóa hoặc cập nhật tình trạng của đơn hàng của khách hàng.

2.1.2.4 Xem đánh giá sao

Cho phép người quản trị xem lượt đánh giá sao của khách hàng.

2.1.2.5 Quản lý tài khoản

Tài khoản khách hàng: Cho phép khóa, mở khóa hoặc xóa tài khoản khách hàng.
Tài khoản quản trị: Cho phép thêm sửa xóa phân quyền tài khoản của các admin.

2.1.2.6 Quản lý hình ảnh

Cho phép thêm hoặc xóa hình ảnh trong 1 bài viết bất kỳ.

2.1.2.7 Quản lý giao diện

Người quản lý có thể cập nhật các hình ảnh thông tin như logo baner.

2.1.2.8 Cập nhật thông tin

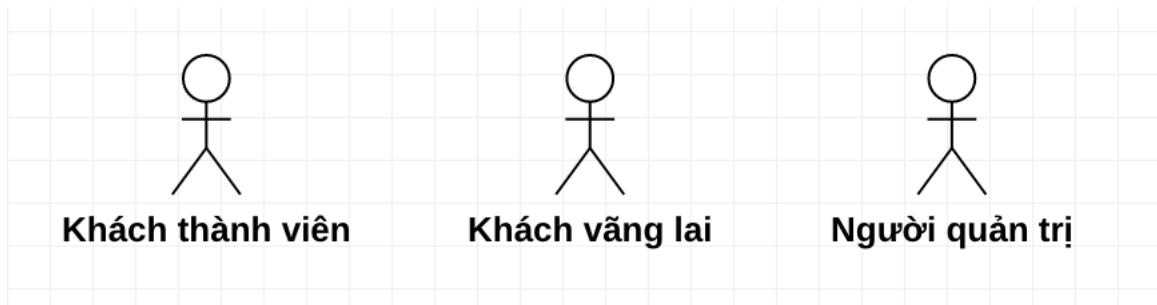
Cho phép người quản trị cập nhật thông tin cá nhân.

2.1.2.9 Thống kê

Bao gồm các báo cáo về danh thu theo các hóa đơn đã thanh toán theo tháng, chi tiết các hóa đơn.

2.2 Usecase

2.2.1 Xác định tác nhân trong hệ thống



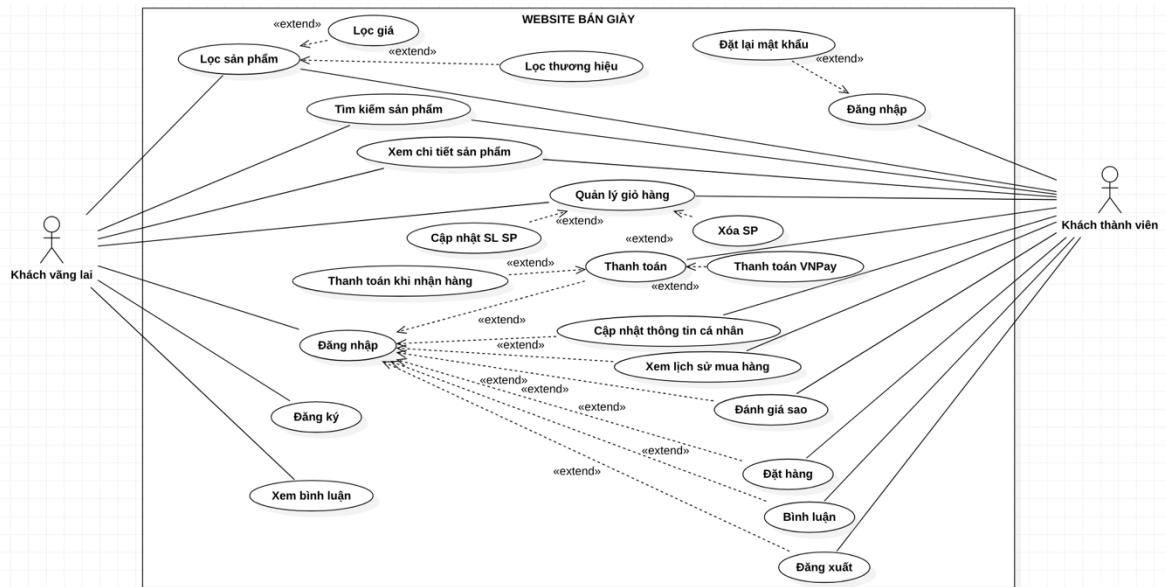
Hình 2. 1: Tác nhân

Khách vãng lai: Là khách hàng ghé thăm trang web xem các thông tin cơ bản như các bài viết, bình luận, sản phẩm, thêm sản phẩm vào giỏ hàng, lọc thương hiệu và giá của sản phẩm, đăng ký thành viên.

Khách hàng thành viên: Là người có tài khoản đăng nhập vào trang web có thể, đăng xuất, tìm kiếm, xem sửa thông tin cá nhân, chọn mua sản phẩm, bình luận sản phẩm, đánh giá sao, xem giỏ hàng, xem lịch sử các đơn hàng đã mua...

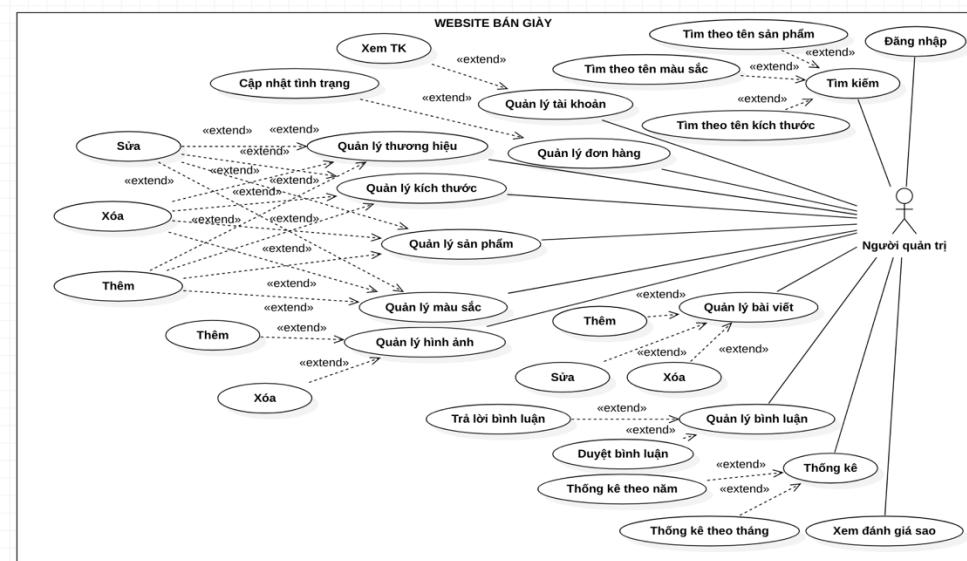
Người quản trị: Là thành viên quản trị của hệ thống, có các quyền và chức năng, quản lý sản phẩm, quản lý đơn hàng, quản lý bài viết, quản lý bình luận, quản lý thành viên, quản lý tài khoản khách hàng, quản lý thông tin ngân hàng thanh toán trực tuyến và các chức năng khác của hệ thống ...

2.2.2 Usecase khách hàng tổng quát



Hình 2. 2: Tổng quát Usecase khách hàng

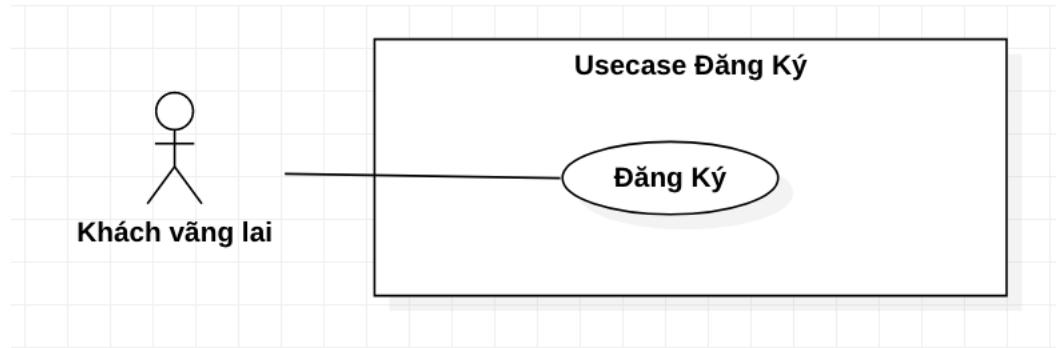
2.2.3 Usecase người quản trị



Hình 2. 3:Tổng quát Usecase người quản trị

2.2.4 Mô hình Usecase chi tiết

2.2.4.1 Usecase đăng ký



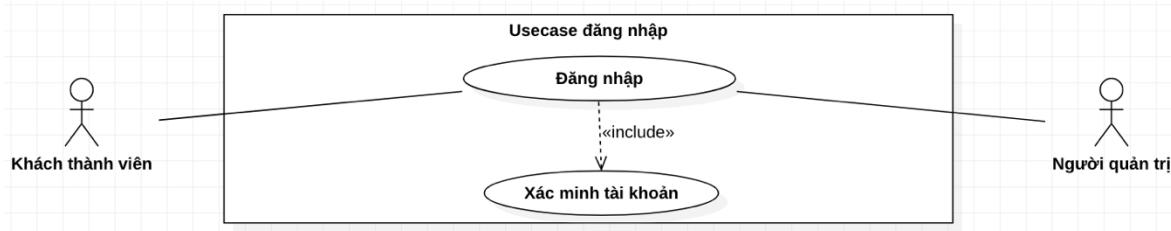
Hình 2. 4: Usecase đăng ký

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

USECASE_ID	UC_KhachVangLai_DangKy
Tác nhân	Khách vãng lai
Tóm tắt	Use case này cho phép khách hàng đăng ký tài khoản để mua hàng.
Điều kiện tiên quyết	Khách hàng chưa có tài khoản.
Kịch bản chính	<ul style="list-style-type: none"> -Điền các thông tin như: tên tài khoản, mật khẩu, họ tên, ngày sinh, giới tính, số điện thoại, địa chỉ, email, ảnh đại diện (nếu cần). -Nhấn đăng ký.
Kịch bản phụ	<ul style="list-style-type: none"> -Tài khoản khách vãng lai nhập đã tồn tại yêu cầu nhập lại. -Khách vãng lai nhập lại mật khẩu không trùng khớp với textbox mật khẩu bên trên.
Kết quả	<ul style="list-style-type: none"> -Hệ thống đăng nhập vào trang chủ website sau khi đăng ký thành công.

Bảng 2. 1: Đặc tả UC đăng ký

2.2.4.2 Use case đăng nhập



Hình 2. 5: Use case đăng nhập

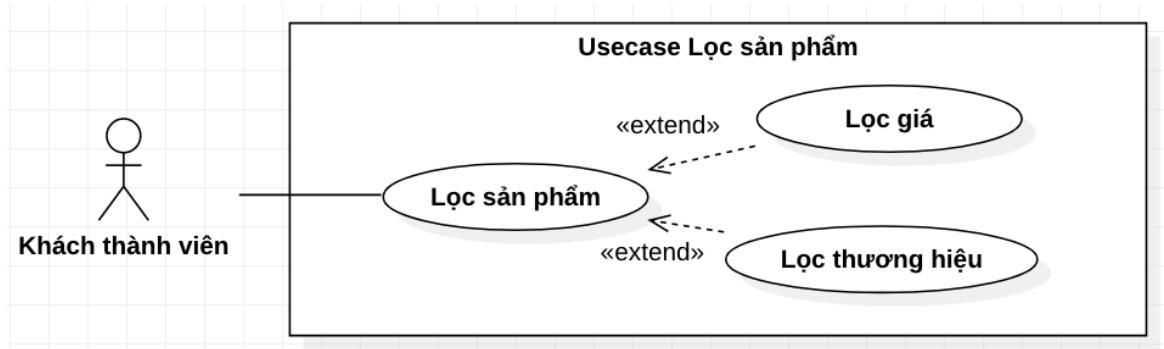
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

USECASE_ID	UC_KhachVangLai_NguoiQuanTri_DangNhap
Tác nhân	Khách thành viên, người quản trị
Tóm tắt	Use case này cho phép khách hàng, người quản trị đăng nhập tài khoản đã có.
Điều kiện tiên quyết	Khách hàng và người quản trị đã có tài khoản.
Kịch bản chính	<ul style="list-style-type: none">- Điền tài khoản.- Điền mật khẩu.- Nhấn đăng nhập.- Hệ thống xác minh tài khoản đang đăng nhập.
Kịch bản phụ	<ul style="list-style-type: none">- Khách hàng bỏ trống tài khoản hoặc mật khẩu.- Khách hàng nhập sai tài khoản hoặc mật khẩu.
Kết quả	<ul style="list-style-type: none">- Hệ thống đăng nhập vào trang chủ website sau khi đăng ký thành công (khách hàng).- Hệ thống đăng nhập vào trang quản trị (người quản trị).

Bảng 2. 2: Đặc tả đăng nhập

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.2.4.3 Usecase lọc sản phẩm



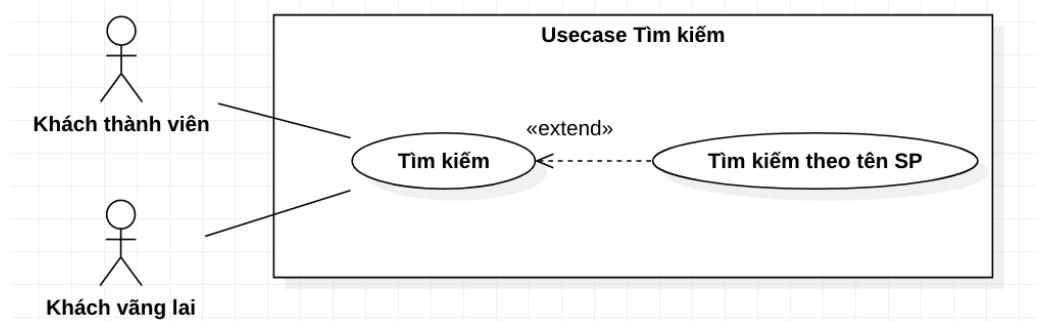
Hình 2. 6: Usecase lọc sản phẩm

USECASE_ID	UC_KhachVangLai_LocSP
Tác nhân	Khách thành viên, khách vãng lai
Tóm tắt	Usecase này cho phép khách hàng lọc thương hiệu và giá sản phẩm.
Điều kiện tiên quyết	Không có.
Kịch bản chính	-Nhấp chọn vào checkbox thương hiệu hoặc kéo thanh giá.
Kịch bản phụ	- Khách hàng chọn vào thương hiệu không có sản phẩm kết quả trả về “Không tìm thấy sản phẩm!”.
Kết quả	-Hệ thống trả về tất cả các sản phẩm đã chọn checkbox hoặc trả về tất cả sản phẩm trong khoảng giá đã chọn ở thanh kéo.

Bảng 2. 3: Đặc tả lọc sản phẩm

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.2.4.4 Usecase tìm kiếm sản phẩm



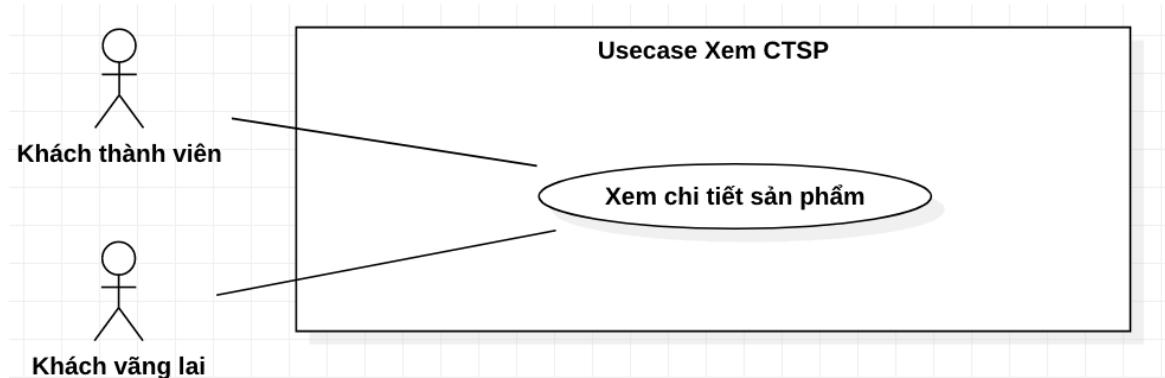
Hình 2. 7: Usecase tìm kiếm sản phẩm

USECASE	UC_TimKiemSP
Tác nhân	Khách vãng lai, khách thành viên.
Tóm tắt	-Use case cho phép khách hàng, admin tìm kiếm sản phẩm qua tên sản phẩm.
Điều kiện tiên quyết	
Kịch bản chính	-Nhấn vào thanh tìm kiếm và nhập tên sản phẩm. -Nhấn nút tìm kiếm.
Kịch bản phụ	Không tìm được vì tên sản phẩm không tồn tại trong danh sách sản phẩm.
Kết quả	-Hệ thống trả về danh sách sản phẩm có trong từ khóa tìm kiếm.

Bảng 2. 4: ĐẶC TẢ TÌM KIẾM SẢN PHẨM

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.2.4.5 Usecase xem chi tiết sản phẩm

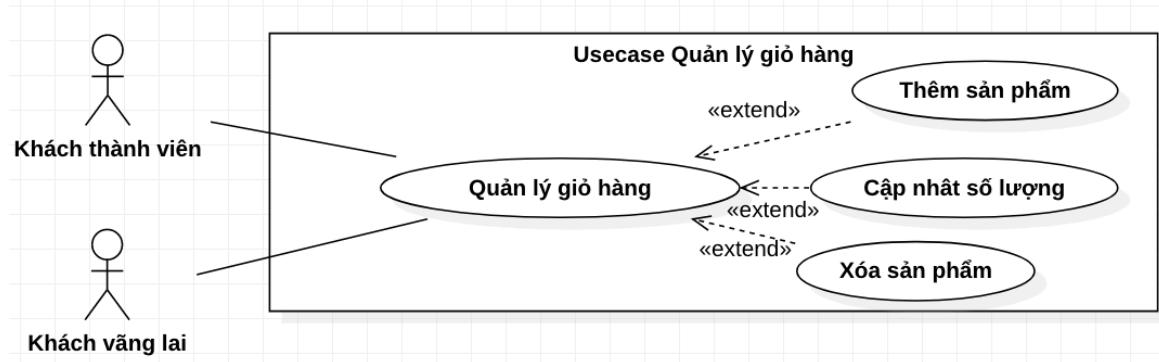


Hình 2. 8: Usecase xem chi tiết sản phẩm

USECASE	UC_XemCTSP
Tác nhân	Khách vãng lai, khách thành viên
Tóm tắt	Usecase cho phép khách hàng xem chi tiết một sản phẩm cụ thể đã chọn.
Điều kiện tiên quyết	
Kịch bản chính	-Nhập vào sản phẩm trên danh sách sản phẩm. -Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết sản phẩm bao gồm kích thước, màu sắc, số sao được đánh giá và bình luận về sản phẩm.
Kịch bản phụ	
Kết quả	-Khách hàng xem được chi tiết sản phẩm.

Bảng 2. 5: Đặc tả xem chi tiết sản phẩm

2.2.4.6 Usecase quản lý giỏ hàng



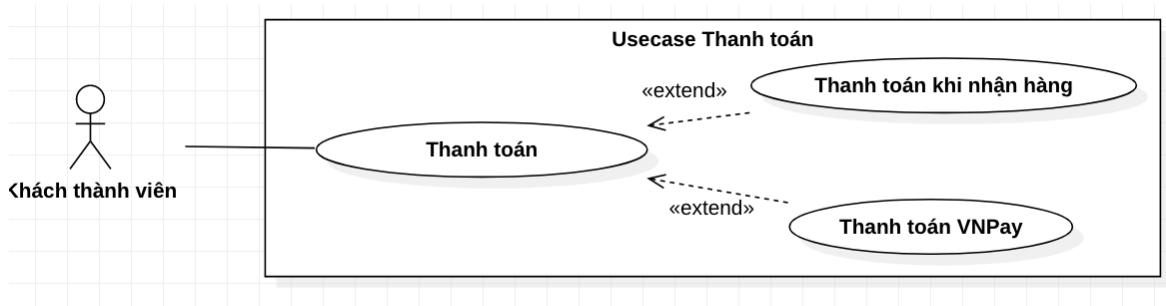
Hình 2. 9: Usecase quản lý giỏ hàng

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

USECASE	UC_QLGioHang
Tác nhân	Khách thành viên, khách vãng lai.
Tóm tắt	Use case cho phép khách hàng thêm, cập nhật, xóa sản phẩm trong giỏ hàng.
Điều kiện tiên quyết	
Kịch bản chính	<ul style="list-style-type: none">- Khách hàng chọn thêm vào giỏ hàng ở trang chi tiết sản phẩm.- Hệ thống hiển thị thông báo thêm vào giỏ hàng thành công.- Chọn vào giỏ hàng để xem, cập nhật, xóa sản phẩm trong giỏ hàng (nếu cần).
Kịch bản phụ	<ul style="list-style-type: none">- Thêm sản phẩm vào giỏ hàng thất bại khi chưa chọn màu sắc, kích thước, không còn sản phẩm.
Kết quả	<ul style="list-style-type: none">- Khách hàng xem, thêm, cập nhật, xóa trong giỏ hàng.

Bảng 2. 6: Đặc tả quản lý giỏ hàng

2.2.4.7 Usecase thanh toán



Hình 2. 10: Usecase thanh toán

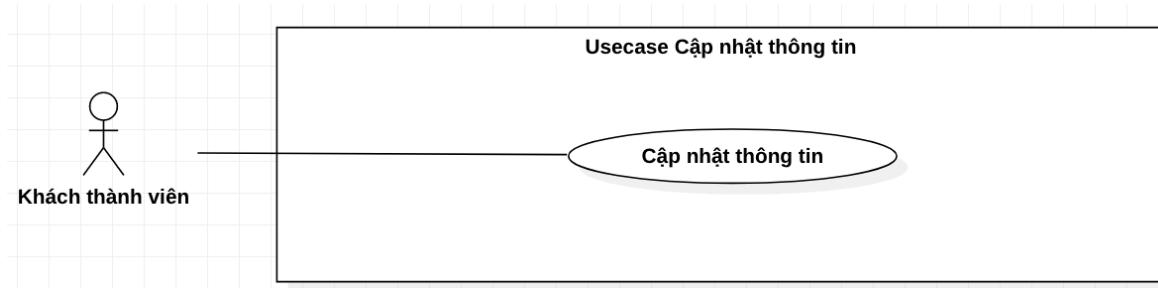
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

USECASE	UC_ ThanhToan
Tác nhân	Khách thành viên.
Tóm tắt	Use case cho phép khách hàng thanh toán bằng tiền mặt khi nhận hàng hoặc thanh toán bằng VNPay.
Điều kiện tiên quyết	Khách hàng đã đăng nhập.
Kịch bản chính	<ul style="list-style-type: none">-Chọn hình thức thanh toán trong giỏ hàng.-Chọn thanh toán (nếu chọn thanh toán khi nhận hàng).-Hệ thống trả về trong chủ khi mua hàng thành công.-Chọn thanh toán bằng VNPay-Hệ thống trả về giao diện VNPay điền thông tin.-Chọn thanh toán.
Kịch bản phụ	<ul style="list-style-type: none">- Thanh toán thất bại khi khách hàng điền thiếu thông tin như: họ tên, địa chỉ, số điện thoại.
Kết quả	<ul style="list-style-type: none">-Hệ thống trả về trang chủ khi thanh toán thành công.

Bảng 2. 7: Đặc tả thanh toán

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.2.4.8 Usecase cập nhật thông tin



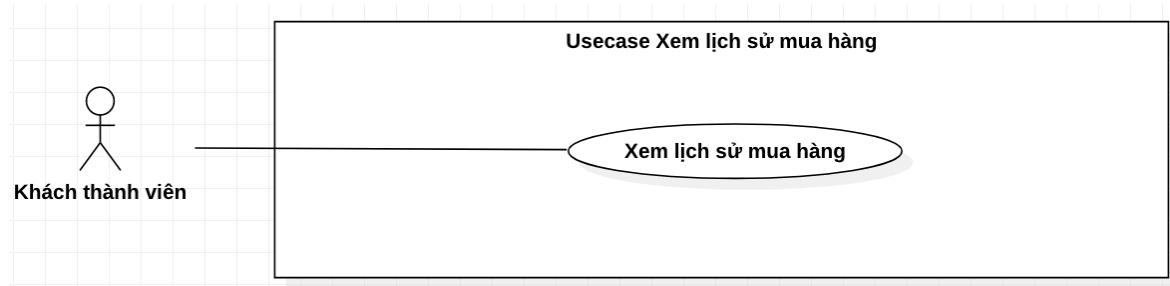
Hình 2. 11: Usecase cập nhật thông tin

USECASE	UC_CapNhatThongTin
Tác nhân	Khách thành viên.
Tóm tắt	Use case cho phép khách hàng cập nhật thông tin cá nhân.
Điều kiện tiên quyết	-Đã có tài khoản và đã đăng nhập.
Kịch bản chính	-Khách hàng nhấn tên đăng nhập. -Chọn phần thông tin cá nhân. -Cập nhật thông tin cần thiết. -Nhấn nút “Lưu”.
Kịch bản phụ	-Không
Kết quả	-Hệ thống cập nhật thông tin cá nhân thành công.

Bảng 2. 8: Đặc tả cập nhật thông tin

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.2.4.9 Usecase xem lịch sử đơn hàng

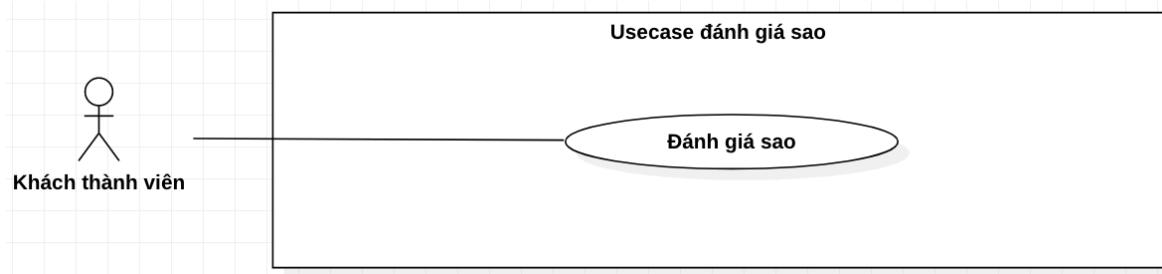


Hình 2. 12: Usecase xem lịch sử mua hàng

USECASE	UC_XemLichSuMuHang
Tác nhân	Khách thành viên
Tóm tắt	Use case cho phép khách hàng kiểm tra thông tin cá nhân và thông tin sản phẩm đã đặt.
Điều kiện tiên quyết	-Đã đặt hàng.
Kịch bản chính	<ul style="list-style-type: none">-Khách hàng chọn tên tài khoản.-Chọn Lịch sử mua hàng.-Hệ thống hiển thị danh sách đơn hàng đã đặt.-Chọn vào mã đơn hàng hệ thống hiển thị thông tin chi tiết đặt hàng.
Kịch bản phụ	-Không.
Kết quả	-Hệ thống hiển thị danh sách và thông tin đơn hàng.

Bảng 2. 9: Đặc tả xem lịch sử mua hàng

2.2.4.10 Usecase đánh giá sao



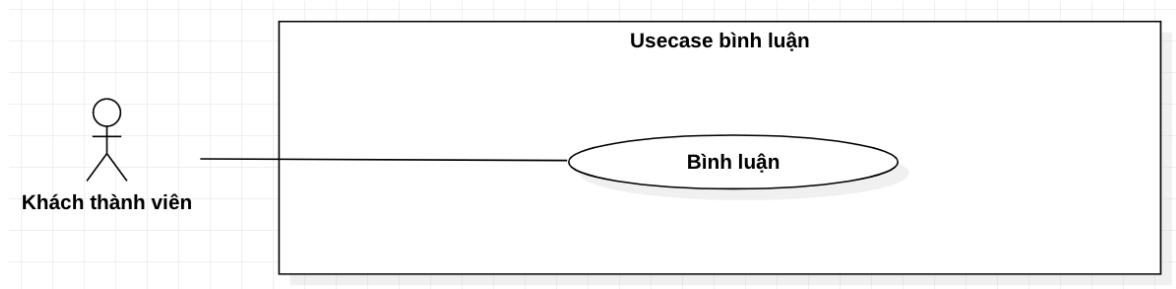
Hình 2. 13: Usecase đánh giá sao

USECASE	UC_DanhGiaSao
Tác nhân	Khách thành viên
Tóm tắt	Usecase cho phép khách hàng đánh giá sao sau khi nhận hàng.
Điều kiện tiên quyết	-Khách hàng đã mua sản phẩm cà trạng thái đã giao.
Kịch bản chính	-Chọn phần đánh giá trong chi tiết sản phẩm. -Nhấn vào số sao muốn đánh giá. -Hệ thống hiển thị thông báo gửi số sao thành công.
Kịch bản phụ	-Đánh giá thất bại khi khách hàng chưa mua sản phẩm hoặc chưa đăng nhập.
Kết quả	Khách hàng gửi số sao thành công.

Bảng 2. 10: Đặc tả đánh giá sao

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.2.4.11 Usecase bình luận



Hình 2. 14: Usecase bình luận

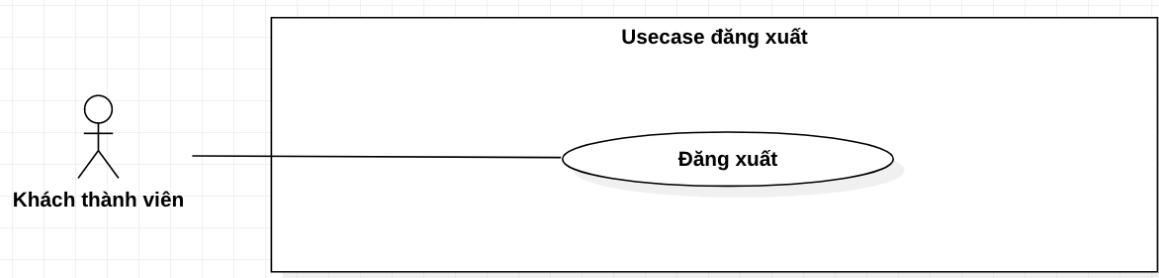
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

USECASE_ID	UC_BinhLuan
Tác nhân	Khách thành viên
Tóm tắt	Use case này cho phép khách hàng bình luận sản phẩm.
Điều kiện tiên quyết	- Khách hàng đã mua sản phẩm hoặc đã đăng nhập.
Kịch bản chính	<ul style="list-style-type: none">- Chọn phần đánh giá trong chi tiết sản phẩm.- Nhập nội dung bình luận vào text area.- Nhấn gửi bình luận.- Hệ thống hiển thị thông báo thành công.
Kịch bản phụ	<ul style="list-style-type: none">- Gửi bình luận thất bại khi khách hàng chưa đăng nhập hoặc chưa mua sản phẩm.- Người dùng để trống text area và nhấn gửi bình luận.
Kết quả	- Khách hàng gửi bình luận thành công.

Bảng 2. 11: Đặc tả bình luận

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.2.4.12 Usecase đăng xuất



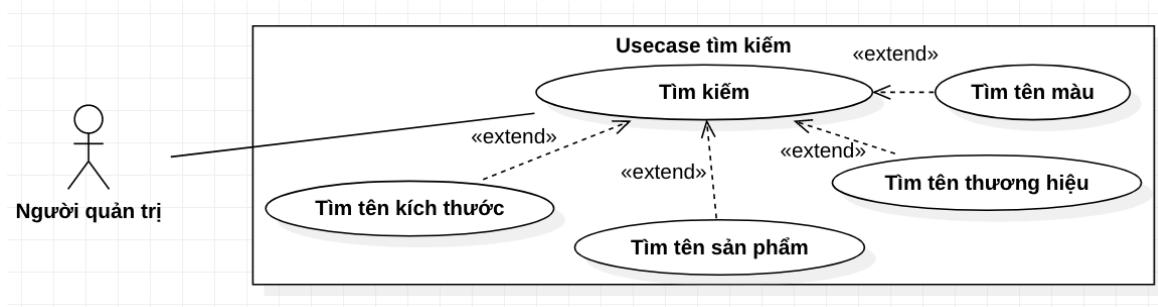
Hình 2. 15: Usecase đăng xuất

USECASE_ID	UC_ĐangXuat
Tác nhân	Khách thành viên
Tóm tắt	Usecase này cho phép khách hàng đăng xuất khỏi hệ thống.
Điều kiện tiên quyết	-Khách hàng đã có tài khoản.
Kịch bản chính	-Chọn vào tên tài khoản. -Chọn Đăng xuất. -Hệ thống trả về trang chủ
Kịch bản phụ	-Không.
Kết quả	-Người dùng đăng xuất khỏi hệ thống website.

Bảng 2. 12: Đặc tả đăng xuất

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.2.4.13 Usecase tìm kiếm cho người quản trị



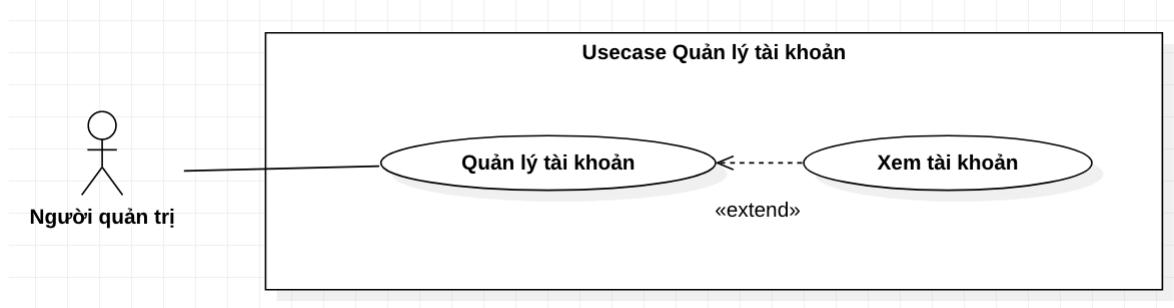
Hình 2. 16: Usecase tìm kiếm

USECASE_ID	UC_TimKiemSanPham
Tác nhân	Người quản trị
Tóm tắt	Usecase này cho người quản trị tìm kiếm sản phẩm, kích thước, màu theo tên.
Điều kiện tiên quyết	Người quản trị đã đăng nhập.
Kịch bản chính	-Chọn vào ô tìm kiếm của mỗi mục. -Gõ tên sản phẩm, màu, kích thước cần tìm.
Kịch bản phụ	-Tên của sản phẩm, màu sắc, kích thước không tồn tại.
Kết quả	-Hệ thống hiển thị kết quả tìm kiếm.

Bảng 2. 13: Đặc tả tìm kiếm

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.2.4.14 Usecase quản lý tài khoản



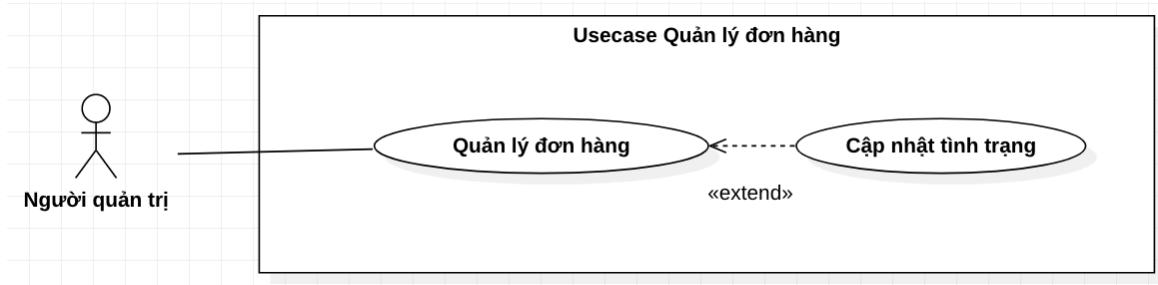
Hình 2. 17: Usecase quản lý tài khoản

USECASE_ID	UC_QuanLyTaiKhoan
Tác nhân	Người quản trị
Tóm tắt	Usecase này cho phép người quản trị xem tài khoản người dùng.
Điều kiện tiên quyết	Người quản trị đã đăng nhập.
Kịch bản chính	-Chọn vào Danh sách người dùng. -Hệ thống hiển thị danh sách người dùng.
Kịch bản phụ	-Không
Kết quả	-Hệ thống hiển thị trang danh sách người dùng.

Bảng 2. 14: Đặc tả quản lý tài khoản

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.2.4.15 Usecase quản lý đơn hàng

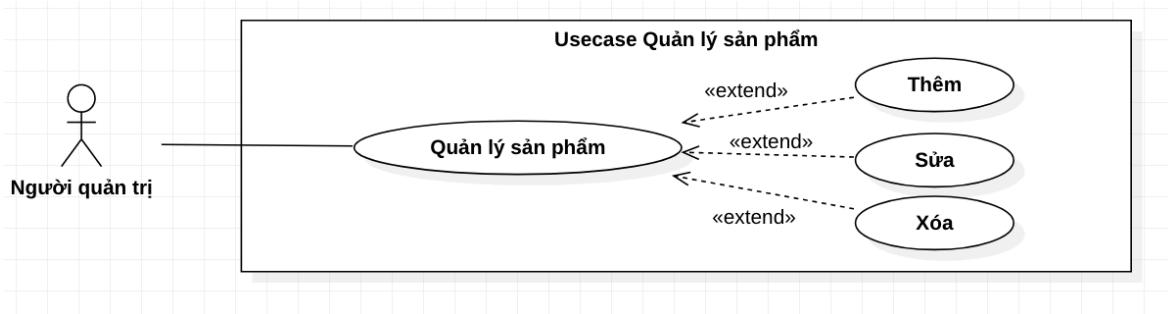


Hình 2. 18: Usecase quản lý đơn hàng

USECASE_ID	UC_QuanLyDonHang
Tác nhân	Khách thành viên
Tóm tắt	Usecase này cho phép người quản trị xem, cập nhật tình trạng đơn hàng.
Điều kiện tiên quyết	Người quản trị đã đăng nhập vào hệ thống.
Kịch bản chính	<ul style="list-style-type: none">-Nhấn chọn Danh sách đơn hàng.-Hệ thống hiển thị danh sách đơn hàng.-Nhấn chọn vào tên khách hàng.-Hệ thống hiển thị chi tiết đơn hàng.-Nhấn chọn tình trạng đơn hàng và cập nhật.-Nhấn Lưu để cập nhật chỉnh sửa.
Kịch bản phụ	-Không
Kết quả	-Hệ thống trả về trang danh sách đơn hàng.

Bảng 2. 15: Đặc tả quản lý đơn hàng

2.2.4.16 Usecase quản lý sản phẩm



Hình 2. 19: Usecase quản lý sản phẩm

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

USECASE_ID	UC_QLSanPham_ThemSuaXoa
Tác nhân	Người quản trị
Tóm tắt	Use case này cho phép người quản trị xem, thêm, sửa, xóa sản phẩm.
Điều kiện tiên quyết	Người quản trị đã đăng nhập vào hệ thống.
Kịch bản chính	<ul style="list-style-type: none">- Nhấn vào danh sách sản phẩm.- Hệ thống hiển thị danh sách sản phẩm.- Nhấn vào thêm.- Nhập đầy đủ thông tin của sản phẩm.- Hệ thống trả về trang danh sách sản phẩm khi thêm thành công.- Trường hợp người quản trị cần xóa sản phẩm. Nhấn chọn icon thùng rác để xóa. Hệ thống thông báo khi xóa thành công.- Trường hợp người quản trị cần chỉnh sửa thông tin sản phẩm. Nhấn chọn vào tên sản phẩm. Hệ thống chuyển vào trang chi tiết sản phẩm để cập nhật thông tin người quản trị cần.
Kịch bản phụ	<ul style="list-style-type: none">- Nếu Admin bỏ xót thông tin trang thêm sản phẩm sẽ tải lại.

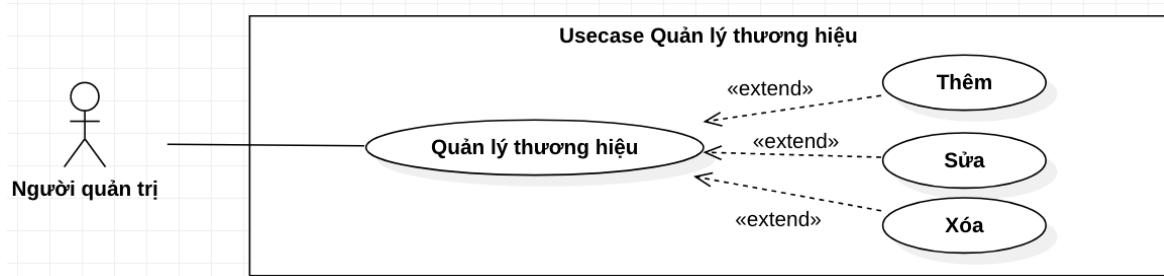
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

Kết quả	-Hệ thống hiển thị trang danh sách sản phẩm và thêm, sửa, xóa sản phẩm thành công.
---------	--

Bảng 2. 16: Đặc tả quản lý sản phẩm

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.2.4.17 Usecase quản lý thương hiệu



Hình 2. 20: Usecase quản lý thương hiệu

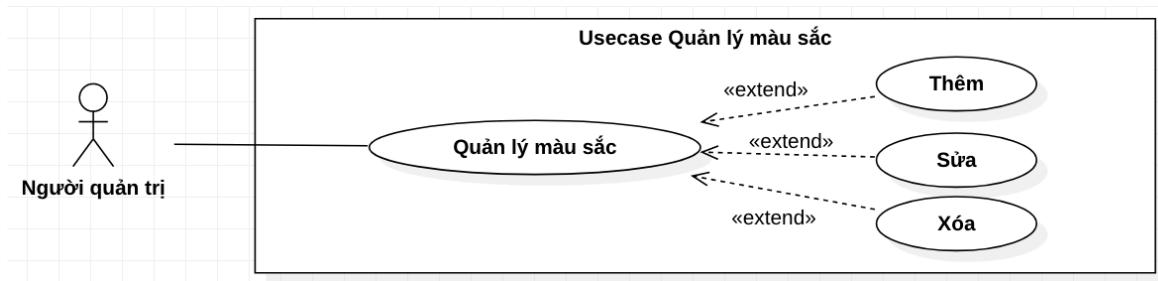
USECASE_ID	UC_QLThuongHieu_ThemSuaXoa
Tác nhân	Người quản trị
Tóm tắt	Usecase này cho phép người quản trị xem, thêm, sửa, xóa thương hiệu.
Điều kiện tiên quyết	Người quản trị đã đăng nhập vào hệ thống.
Kịch bản chính	<ul style="list-style-type: none">-Nhấn vào danh sách thương hiệu.-Hệ thống hiển thị danh sách thương hiệu.-Nhấn vào thêm.-Nhập đầy đủ thông tin của thương hiệu.-Hệ thống trả về trang danh sách thương hiệu khi thêm thành công.-Trường hợp người quản trị cần xóa thương hiệu. Nhấn chọn icon thùng rác

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

	<p>để xóa. hệ thống thông báo khi xóa thành công.</p> <p>Trường hợp người quản trị cần chỉnh sửa thông tin thương hiệu. Nhấn chọn vào tên thương hiệu. hệ thống chuyển vào trang chi tiết thương hiệu để cập nhật thông tin người quản trị cần.</p>
Kịch bản phụ	-Nếu Admin bỏ xót thông tin trang thêm thương hiệu sẽ tải lại.
Kết quả	-Hệ thống hiển thị trang danh sách thương hiệu và thêm, sửa, xóa thương hiệu thành công.

Bảng 2. 17: Đặc tả quản lý thương hiệu

2.2.4.18 Usecase quản lý màu sắc



Hình 2. 21: Usecase quản lý màu sắc

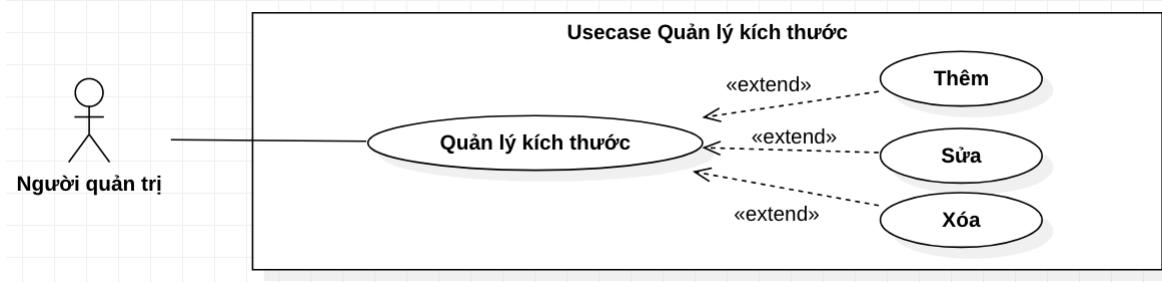
USECASE_ID	UC_QLMauSac_ThemSuaXoa
Tác nhân	Người quản trị
Tóm tắt	Usecase này cho phép người quản trị xem, thêm, sửa, xóa màu sắc.
Điều kiện tiên quyết	Người quản trị đã đăng nhập vào hệ thống.
Kịch bản chính	<ul style="list-style-type: none"> - Nhấn vào danh sách màu sắc. - Hệ thống hiển thị danh sách màu sắc. - Nhấn vào thêm. - Nhập đầy đủ thông tin của màu sắc. - Hệ thống trả về trang danh sách màu sắc khi thêm thành công. - Trường hợp người quản trị cần xóa màu sắc. Nhấn chọn icon thùng rác để xóa. Hệ thống thông báo khi xóa thành công.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

	Trường hợp người quản trị cần chỉnh sửa thông tin màu sắc. Nhấn chọn vào tên màu sắc. hệ thống chuyển vào trang chi tiết màu sắc để cập nhật thông tin người quản trị cần.
Kịch bản phụ	-Nếu Admin bỏ xót thông tin trang thêm màu sắc sẽ tải lại.
Kết quả	-Hệ thống hiển thị trang danh sách màu sắc và thêm, sửa, xóa màu sắc thành công.

Bảng 2. 18: Đặc tả quản lý màu sắc

2.2.4.19 Usecase quản lý kích thước



Hình 2. 22: Usecase quản lý kích thước

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

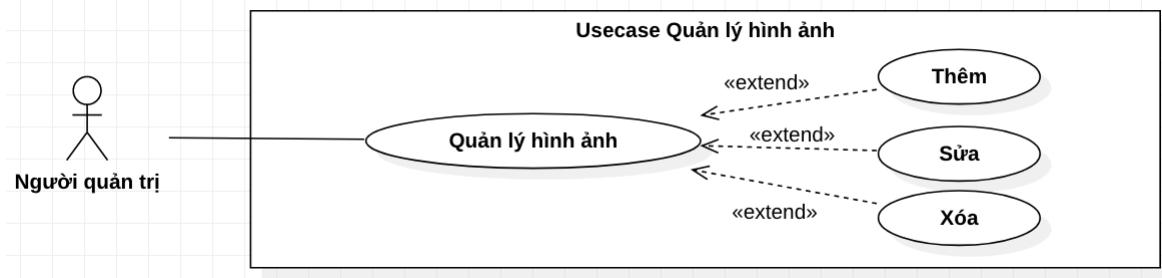
USECASE_ID	UC_QLKichThuoc_ThemSuaXoa
Tác nhân	Người quản trị
Tóm tắt	Use case này cho phép người quản trị xem, thêm, sửa, xóa kích thước.
Điều kiện tiên quyết	Người quản trị đã đăng nhập vào hệ thống.
Kịch bản chính	<ul style="list-style-type: none">- Nhấn vào danh sách kích thước.- Hệ thống hiển thị danh sách kích thước.- Nhấn vào thêm.- Nhập đầy đủ thông tin của kích thước.- Hệ thống trả về trang danh sách kích thước khi thêm thành công.- Trường hợp người quản trị cần xóa kích thước. Nhấn chọn icon thùng rác để xóa. Hệ thống thông báo khi xóa thành công.Trường hợp người quản trị cần chỉnh sửa thông tin kích thước. Nhấn chọn vào tên kích thước. Hệ thống chuyển vào trang chi tiết kích thước để cập nhật thông tin người quản trị cần.
Kịch bản phụ	<ul style="list-style-type: none">- Nếu Admin bỏ xót thông tin trang thêm kích thước sẽ tải lại.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

Kết quả	-Hệ thống hiển thị trang danh sách kích thước và thêm, sửa, xóa kích thước thành công.
---------	--

Bảng 2. 19: Đặc tả quản lý kích thước

2.2.4.20 Usecase quản lý hình ảnh



Hình 2. 23: Usecase quản lý hình ảnh

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

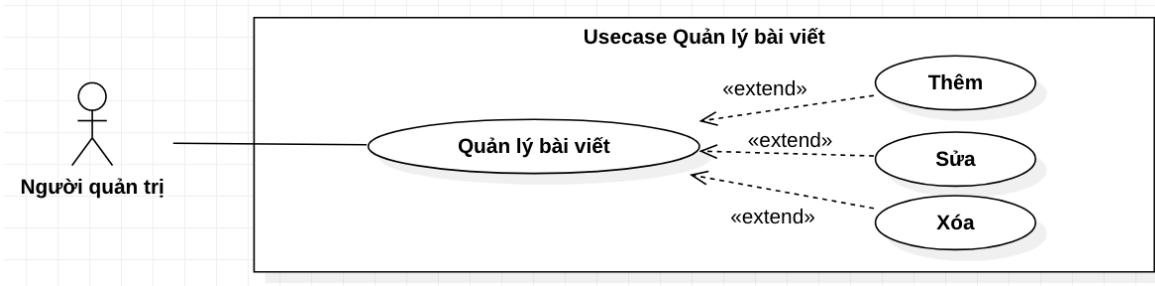
USECASE_ID	UC_QLHinhAnh_ThemSuaXoa
Tác nhân	Người quản trị
Tóm tắt	Use case này cho phép người quản trị xem, thêm, sửa, xóa hình ảnh.
Điều kiện tiên quyết	Người quản trị đã đăng nhập vào hệ thống.
Kịch bản chính	<ul style="list-style-type: none">- Nhấn vào danh sách hình ảnh.- Hệ thống hiển thị danh sách hình ảnh.- Nhấn vào thêm.- Nhập đầy đủ thông tin của hình ảnh.- Hệ thống trả về trang danh sách hình ảnh khi thêm thành công.- Trường hợp người quản trị cần xóa hình ảnh. Nhấn chọn icon thùng rác để xóa. Hệ thống thông báo khi xóa thành công.Trường hợp người quản trị cần chỉnh sửa thông tin hình ảnh. Nhấn chọn vào tên hình ảnh. Hệ thống chuyển vào trang chi tiết hình ảnh để cập nhật thông tin người quản trị cần.
Kịch bản phụ	<ul style="list-style-type: none">- Nếu Admin bỏ xót thông tin trang thêm hình ảnh sẽ tải lại.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

Kết quả	-Hệ thống hiển thị trang danh sách hình ảnh và thêm, sửa, xóa hình ảnh thành công.
---------	--

Bảng 2. 20: Đặc tả quản lý hình ảnh

2.2.4.21 Usecase quản lý bài viết



Hình 2. 24: Usecase quản lý bài viết

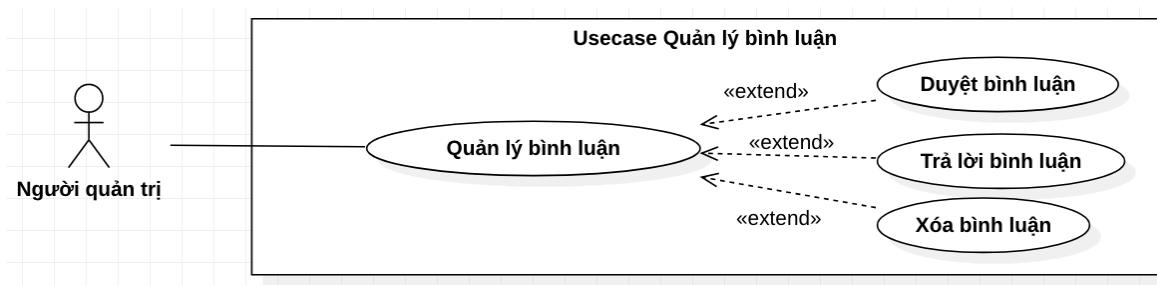
USECASE_ID	UC_QLBaiViet_ThemSuaXoa
Tác nhân	Người quản trị
Tóm tắt	Use case này cho phép người quản trị xem, thêm, sửa, xóa bài viết.
Điều kiện tiên quyết	Người quản trị đã đăng nhập vào hệ thống.
Kịch bản chính	<ul style="list-style-type: none"> -Nhấn vào danh sách bài viết. -Hệ thống hiển thị danh sách bài viết. -Nhấn vào thêm. -Nhập đầy đủ thông tin của bài viết. -Hệ thống trả về trang danh sách bài viết khi thêm thành công.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

	<p>-Trường hợp người quản trị cần xóa hình ảnh. Nhấn chọn icon thùng rác để xóa. hệ thống thông báo khi xóa thành công.</p> <p>Trường hợp người quản trị cần chỉnh sửa thông tin bài viết. Nhấn chọn vào tên hình ảnh. hệ thống chuyển vào trang chi tiết bài viết để cập nhật thông tin người quản trị cần.</p>
Kịch bản phụ	-Nếu Admin bỏ xót thông tin trang thêm bài viết sẽ tải lại.
Kết quả	-Hệ thống hiển thị trang danh sách bài viết và thêm, sửa, xóa bài viết thành công.

Bảng 2. 21: Đặc tả quản lý bài viết

2.2.4.22 Usecase quản lý bình luận



Hình 2. 25: Usecase quản lý bình luận

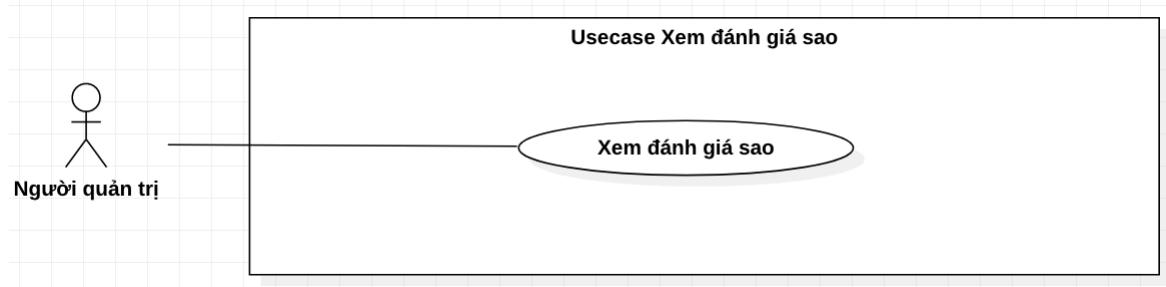
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

USECASE_ID	UC_QLBinhLuan_TraLoiDuyetXoa
Tác nhân	Người quản trị
Tóm tắt	Use case này cho phép người quản trị xem, trả lời, duyệt, xóa bình luận.
Điều kiện tiên quyết	Người quản trị đã đăng nhập vào hệ thống.
Kịch bản chính	<ul style="list-style-type: none">- Nhấn vào danh sách bình luận.- Hệ thống hiển thị danh sách bình luận.- Nhấn vào nút duyệt hoặc chưa duyệt.- Để hiển thị hoặc ẩn bình luận trên trang người duyệt.- Trường hợp người quản trị cần trả lời bình luận. Nhập nội dung vào text area sau đó nhấn Trả lời bình luận.- Trường hợp người quản trị cần xóa bình luận. Nhấn vào icon thùng rác.
Kịch bản phụ	<ul style="list-style-type: none">- Không.
Kết quả	<ul style="list-style-type: none">- Hệ thống hiển thị trang danh sách bình luận và trả lời, duyệt, xóa bình luận thành công.

Bảng 2. 22: Đặc tả quản lý bình luận

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.2.4.23 Usecase xem đánh giá sao



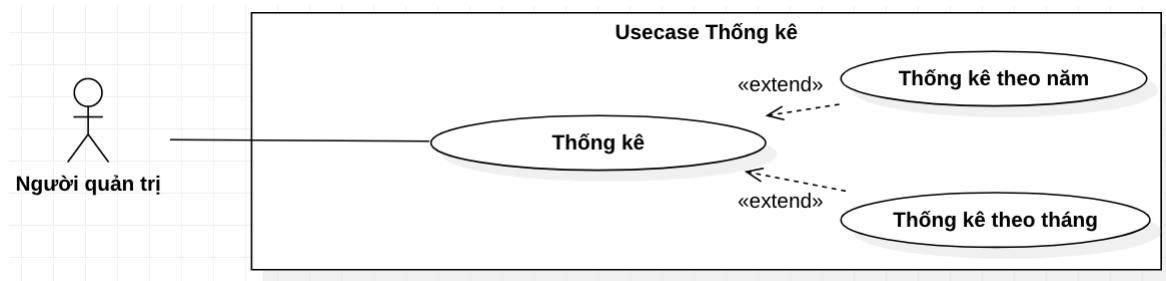
Hình 2. 26: Usecase đánh giá sao

USECASE_ID	UC_XemDanhGiaSao
Tác nhân	Admin
Tóm tắt	Usecase này cho phép người quản trị xem lượt đánh giá sao của người dùng.
Điều kiện tiên quyết	Người quản trị đã đăng nhập vào hệ thống.
Kịch bản chính	-Nhấn vào danh sách đánh giá. -Hệ thống hiển thị danh sách tên sản phẩm và số sao đã đánh giá.
Kịch bản phụ	-Không
Kết quả	-Hệ thống hiển thị trang danh sách đánh giá sao.

Bảng 2. 23: Đặc tả đánh giá sao

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.2.4.24 Usecase thống kê



Hình 2. 27: Usecase thống kê

USECASE_ID	UC_ThongKe
Tác nhân	Người quản trị
Tóm tắt	Usecase này cho phép người quản trị thống kê doanh thu theo tháng, theo năm.
Điều kiện tiên quyết	Người quản trị đã đăng nhập vào hệ thống.
Kịch bản chính	-Nhấn vào Thống kê. -Hệ thống hiển thị thống kê theo tháng, theo năm.
Kịch bản phụ	-Không.
Kết quả	-Người quản trị xem được thống kê doanh thu của tháng, của năm.

Bảng 2. 24: Đặc tả thống kê

2.3 Cơ sở dữ liệu

2.3.1 Danh sách các bảng

2.3.1.1 Bảng table_user (Bảng thông tin người dùng)

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã người dùng
id_role	bigInt(20)	Khóa ngoại	Mã vai trò
name	Varchar(255)		Tên người dùng
gender	Int(1)		Giới tính
birthday	Date()		Ngày sinh
email	Varchar(255)		Email
phone	Varchar(11)		Điện thoại
address	Varchar(255)		Địa chỉ
avatar	Varchar(255)		Ảnh đại diện
username	Varchar(255)		Tên đăng nhập
password	Varchar(255)		Mật khẩu

Bảng 2. 25: Bảng thông tin người dùng

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.3.1.2 *Bảng table_role (Bảng vai trò người quản trị / người dùng)*

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã vai trò
name	Varchar(255)		Tên vai trò

Bảng 2. 26: Bảng vai trò

2.3.1.3 *Bảng table_product (Bảng sản phẩm)*

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã sản phẩm
id_brand	bigInt(20)	Khóa ngoại	Mã thương hiệu
id_type	bigInt(20)	Khóa ngoại	Mã loại
code	Varchar(10)		Mã sản phẩm
name	Varchar(255)		Tên sản phẩm
content	Mediumtext		Nội dung
photo	Varchar(255)		Ảnh
price_regular	Double		Giá thường
sale_price	Double		Giá giảm
view	Int(11)		Lượt xem

Bảng 2. 27: Bảng sản phẩm

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.3.1.4 *Bảng table_product_brand (Bảng thương hiệu sản phẩm)*

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã thương hiệu
name	Varchar(255)		Tên thương hiệu

Bảng 2. 28: Bảng thương hiệu

2.3.1.5 *Bảng table_product_type (Bảng loại sản phẩm)*

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã loại
name	Varchar(255)		Tên loại

Bảng 2. 29: Bảng loại sản phẩm

2.3.1.6 *Bảng table_size (Bảng kích thước sản phẩm)*

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã kích thước
name	Varchar(255)		Tên kích thước

Bảng 2. 30: Bảng kích thước

2.3.1.7 *Bảng table_color (Bảng màu sắc)*

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã màu sắc
name	Varchar(255)		Tên màu sắc

Bảng 2. 31: Bảng màu sắc

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.3.1.8 *Bảng table_album (Bảng thư viện ảnh)*

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã bộ sưu tập
Id_product	bigInt(20)	Khóa ngoại	Mã ảnh sản phẩm
Photo	Varchar(255)		Hình ảnh

Bảng 2. 32: Bảng thư viện ảnh

2.3.1.9 *Bảng table_article (Bản tin tức)*

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã tin tức
name	Varchar(255)		Tên tin tức
content	Varchar(255)		Nội dung
photo	Varchar(255)		Hình ảnh
type	Varchar(255)		Loại tin tức
view	Int(11)		Lượt xem

Bảng 2. 33: Bảng tin tức

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.3.1.10 *Bảng table_comment (Bảng bình luận)*

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã bình luận
id_user	bigInt(20)	Khóa ngoại	Mã người dùng
id_product	bigInt(20)	Khóa ngoại	Mã sản phẩm
content	Varchar(255)		Nội dung
avatar	Varchar(255)		Ảnh đại diện
content_parent_comment	Int(11)		Bình luận con
status	Tinyint(1)		Trạng thái

Bảng 2. 34: Bảng bình luận

2.3.1.11 *Bảng table_photo (Bảng hình ảnh)*

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã hình ảnh
name	Varchar(255)		Tên hình ảnh
photo	Varchar(255)		Hình ảnh
link	Varchar(255)		Đường dẫn hình ảnh
type	Varchar(255)		Loại ảnh

Bảng 2. 35: Bảng hình ảnh

2.3.1.12 Bảng table_order (Bảng hóa đơn)

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã hóa đơn
code	Varchar(255)		Mã hóa đơn
id_user	bigInt(20)	Khóa ngoại	Mã người dùng
fullname	Varchar(255)		Họ tên
email	Varchar(100)		Email
phone	Varchar(11)		Điện thoại
address	Varchar(255)		Địa chỉ
content	Text		Nội dung
payment	Varchar(255)		Hình thức thanh toán
status	Varchar(255)		Trạng thái
total_price	Double		Tổng tiền

Bảng 2. 36: Bảng hóa đơn

2.3.1.13 Bảng table_order_detail (Bảng chi tiết hóa đơn)

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã chi tiết hóa đơn
id_order	bigInt(20)	Khóa ngoại	Mã hóa đơn
id_product	bigInt(20)	Khóa ngoại	Mã sản phẩm
id_color	bigInt(20)	Khóa ngoại	Mã màu
id_size	bigInt(20)	Khóa ngoại	Mã kích thước
id_user	bigInt(20)	Khóa ngoại	Mã người dùng
name_product	Varchar(255)		Tên sản phẩm
photo_product	Varchar(255)		Ảnh sản phẩm
price	Double		Giá sản phẩm
quantity	Int(11)		Số lượng

Bảng 2. 37: Bảng chi tiết hóa đơn

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.3.1.14 *Bảng table_rating (Bảng đánh giá sao)*

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã đánh giá
id_user	bigInt(20)	Khoa ngoại	Mã người dùng
id_product	bigInt(20)	Khoa ngoại	Mã sản phẩm
rating	Int(11)		Số sao

Bảng 2. 38: Bảng đánh giá

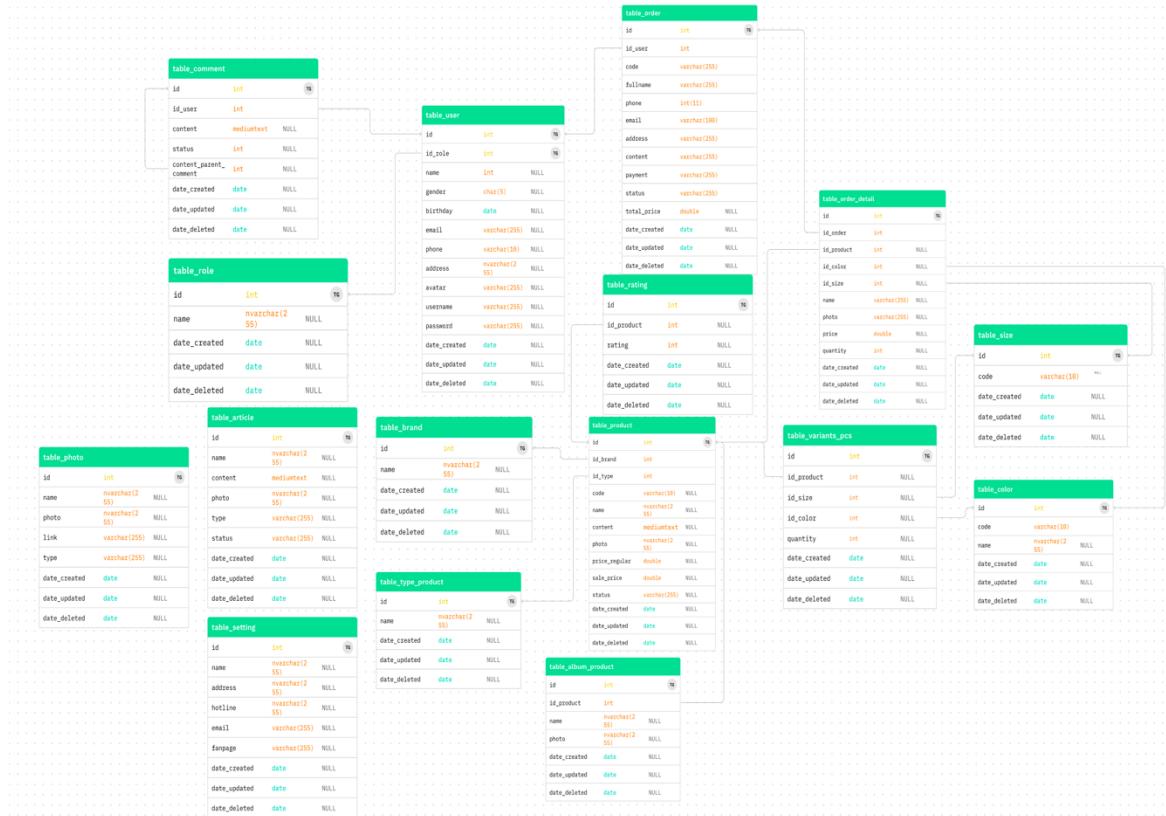
2.3.1.15 *Bảng table_variants_pcs (Bảng phụ của sản phẩm, màu sắc, kích thước)*

Trường	Kiểu dữ liệu	Ràng buộc	Ghi chú
id	bigInt(20)	Khóa chính	Mã bảng phụ
id_product	bigInt(20)	Khoa ngoại	Mã sản phẩm
id_color	bigInt(20)	Khoa ngoại	Mã màu
id_size	bigInt(20)	Khoa ngoại	Mã kích thước
quantity	Int(11)		Số lượng

Bảng 2. 39: Bảng phụ sản phẩm, màu sắc, kích thước

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ DỮ LIỆU

2.3.2 Mô hình vật lý

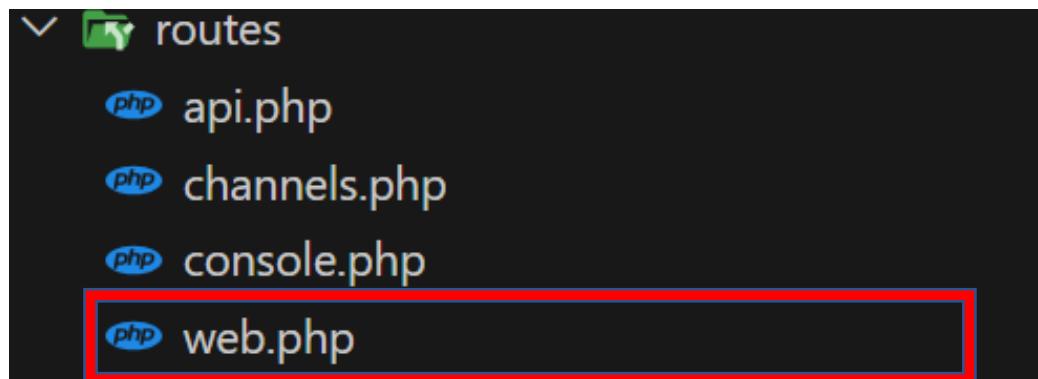


Hình 2. 28: Mô hình vật lý

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

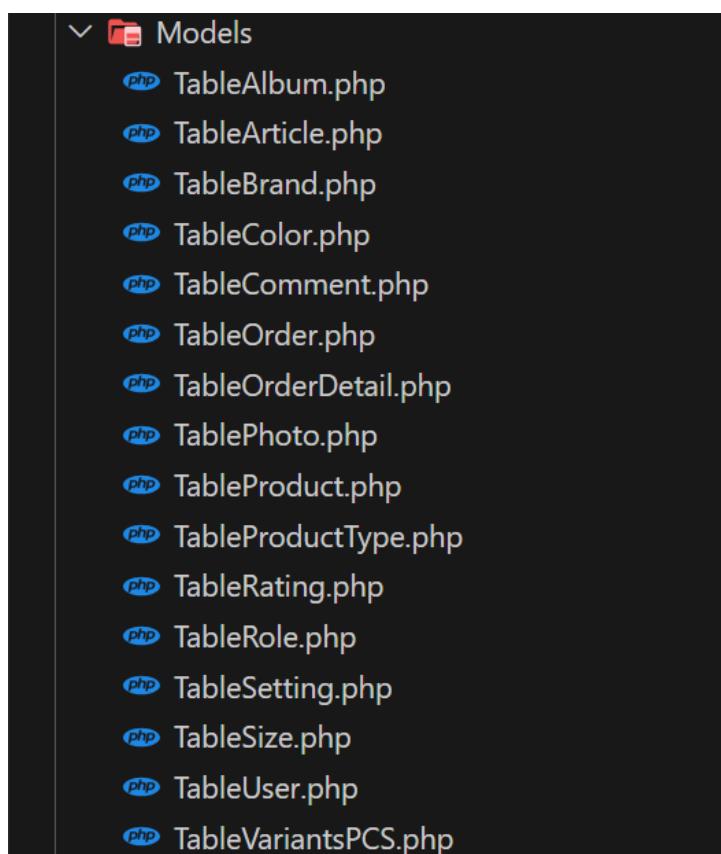
3.1 Cấu trúc thư mục đồ án

3.1.1 Thư mục chứa các Route



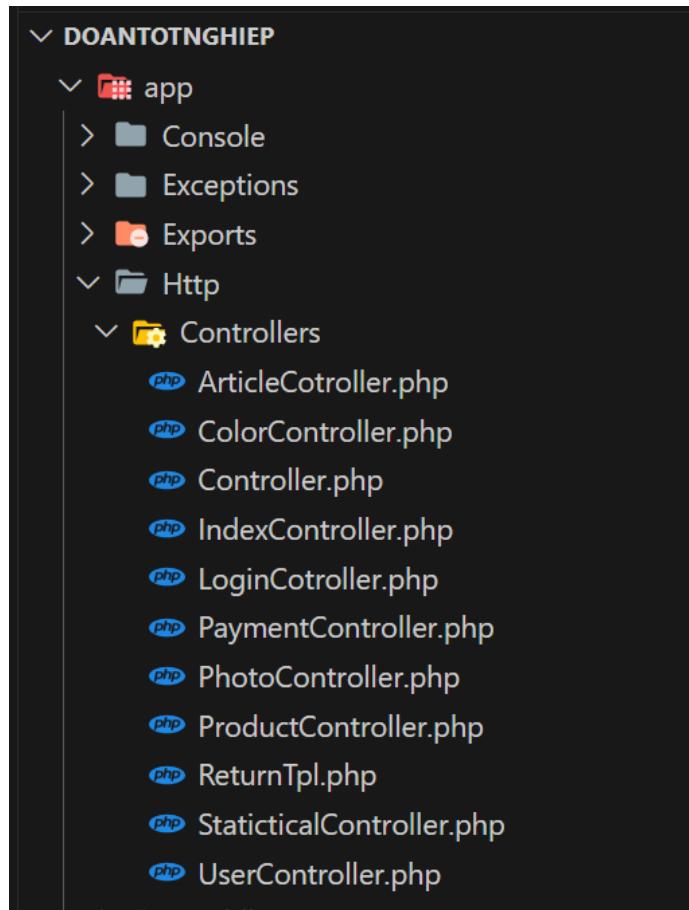
Hình 3. 1: Thư mục chứa các Route

3.1.2 Thư mục chứa Model



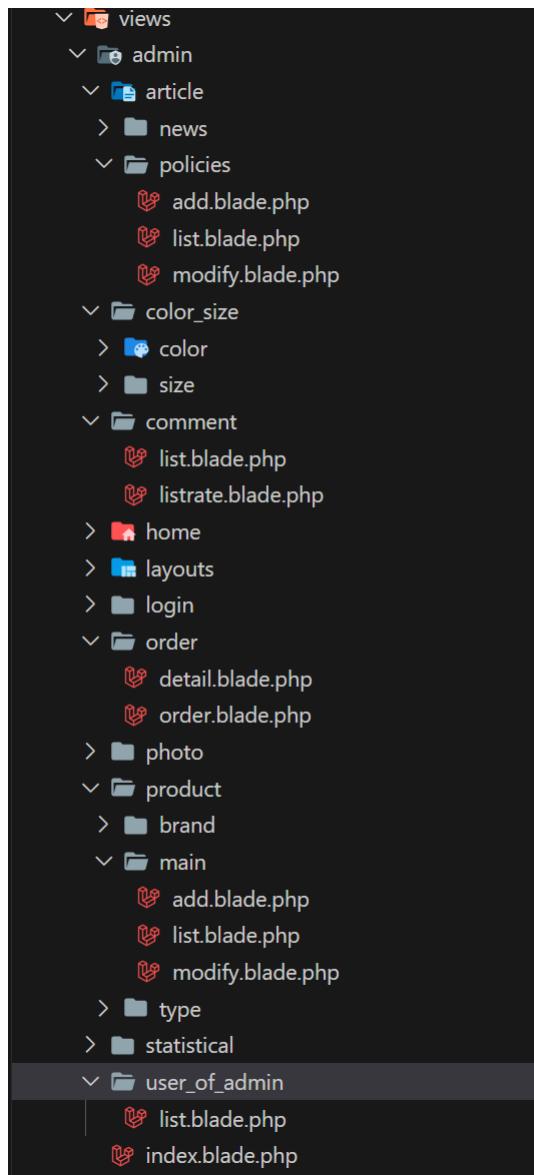
Hình 3. 2: Thư mục chứa Model

3.1.3 Thư mục chứa Controller



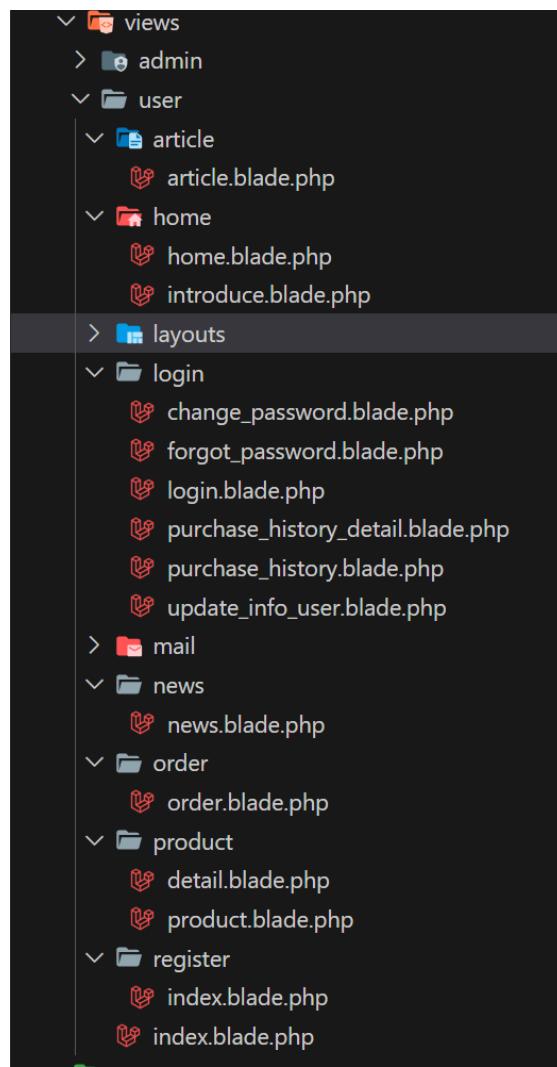
Hình 3. 3: Thư mục chứa Controller

3.1.4 Thư mục chứa View của người quản trị



Hình 3. 4: Thư mục chứa View người quản trị

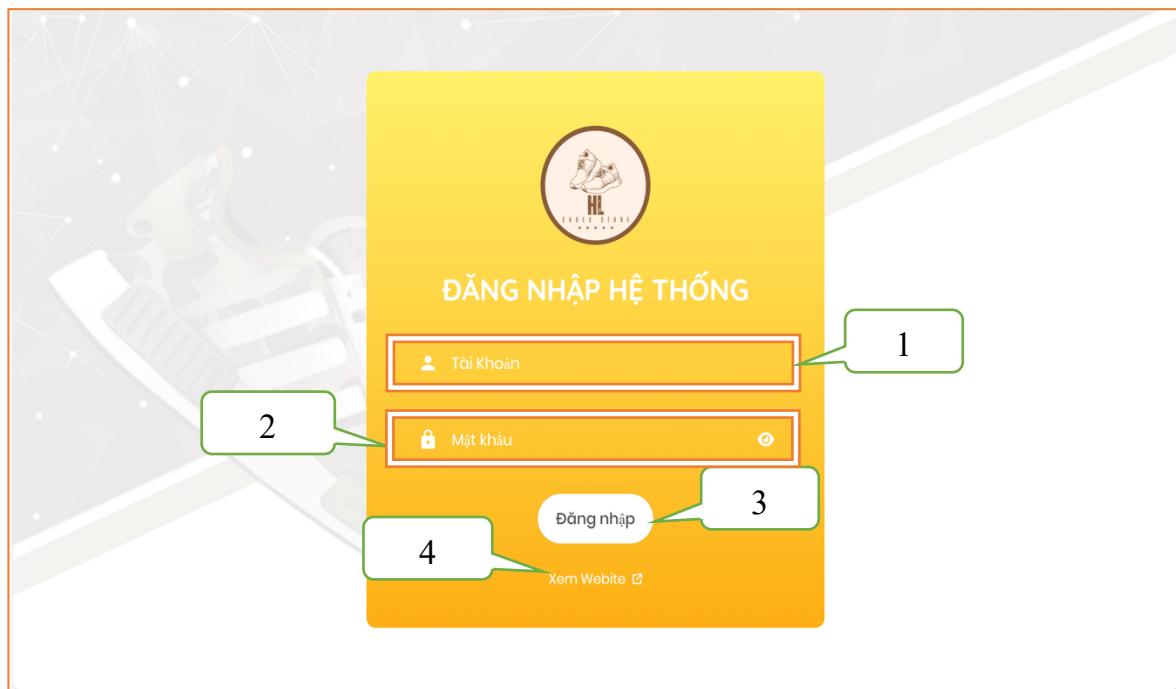
3.1.5 Thư mục chứa View người dùng



Hình 3. 5: Thư mục chứa View người dùng

3.2 Giao diện người quản trị

3.2.1 Trang đăng nhập



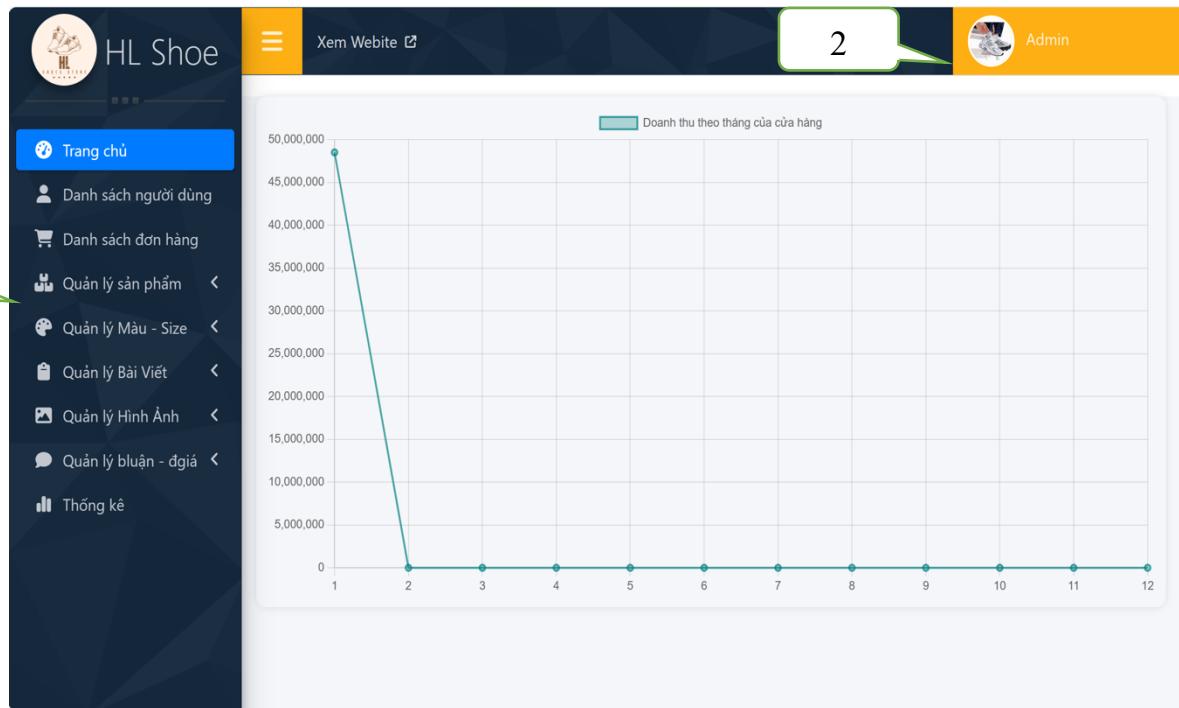
Hình 3. 6: Giao diện đăng nhập

Chú thích:

- [1]: Vùng nhập tài khoản.
- [2]: Vùng nhập mật khẩu
- [3]: Nút đăng nhập.
- [4]: Hyperlink dẫn đến giao diện website người dùng.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.2 Trang chủ người quản trị



Hình 3. 7: Giao diện trang chủ

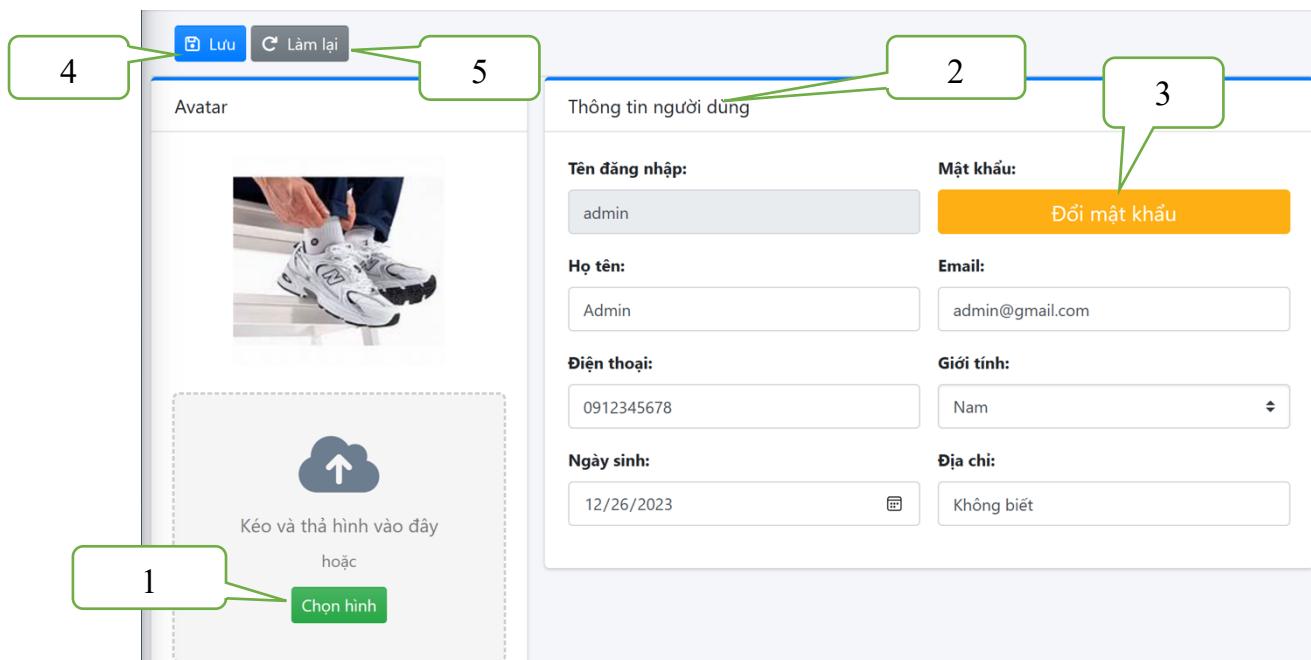
Chú thích:

- [1]: Danh mục các chức năng.
- [2]: Vùng chọn hiển thị chức năng cập nhật thông tin và đăng xuất.
- [3]: Nút đăng ký để thực hiện việc thêm tài khoản đăng ký mới.



Hình 3. 8: Chi tiết vùng chọn

3.2.3 Trang cập nhật thông tin người quản trị



Hình 3. 9: Giao diện cập nhật thông tin người quản trị

Chú thích:

- [1]: Vùng chọn ảnh đại diện tài khoản.
- [2]: Vùng nhập thông tin người quản trị cần chỉnh sửa.
- [3]: Nút chuyển sang trang đổi mật khẩu.
- [4]: Nút lưu thông tin đã chỉnh sửa.
- [5]: Nút làm mới thông tin đã điền.

3.2.4 Trang đổi mật khẩu



Hình 3. 10: Giao diện đổi mật khẩu

Chú thích:

- [1]: Vùng nhập mật khẩu cũ.
- [2]: Vùng nhập mật khẩu mới.
- [3]: Vùng xác nhận mật khẩu mới.
- [4]: Nút lưu thông tin đã chỉnh sửa.
- [5]: Nút làm mới thông tin đã điền.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.5 Trang danh sách người dùng

The screenshot shows a user management interface titled "Bảng điều khiển / Quản lý người dùng". It features a search bar with a placeholder "Tim kiem" and a magnifying glass icon. A green callout labeled [1] points to the search bar. A green callout labeled [2] points to the magnifying glass icon. A green callout labeled [3] points to a red trash can icon in the "Thao tác" column of the user list. The table has columns: STT, Avatar, Tên người dùng, Địa chỉ, Điện thoại, Email, and Thao tác. The data rows are:

STT	Avatar	Tên người dùng	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Thao tác
1		mia nguyen	Thu Duc	0364449812	mia@gmail.com	
2		Uyen Vo	Quan 2 TPHCM	0927362783	uyenvo123@gmail.com	
3		Nguyen Thien Hung	Quan 1 TPHCM	02834682648	thienhungnguyen397@gmail.com	

Hình 3. 11: Giao diện danh sách người dùng

Chú thích:

- [1]: Vùng nhập tên người dùng cần tìm kiếm.
- [2]: Nút tìm kiếm.
- [3]: Nút xóa người dùng.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.6 Trang danh sách đơn hàng

Danh sách đơn hàng						
STT	Mã Hóa Đơn	Tên khách hàng	Số điện thoại	Trạng Thái	Tổng giá trị Hóa Đơn	Tác vụ
1	HDla8	uyen	0927362783	Mới đặt	6.100.000 VNĐ	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
2	HDsD2	hung	02834682648	Mới đặt	5.400.000 VNĐ	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
3	HDeb7	uyen	0927362783	Mới đặt	2.209.209 VNĐ	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
4	HDdSF	uyen	0927362783	Mới đặt	3.200.000 VNĐ	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
5	HD6Z0	uyen	0927362783	Mới đặt	6.900.000 VNĐ	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
6	HDgL4	uyen	0927362783	Mới đặt	2.090.000 VNĐ	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
7	HDoiD	uyen	0927362783	Mới đặt	3.000.000 VNĐ	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
8	HDT7U	uyen	0927362783	Mới đặt	2.100.000 VNĐ	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
9	HDzLC	hung	02834682648	Mới đặt	2.900.000 VNĐ	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
10	HDgDL	hung	02834682648	Mới đặt	3.900.000 VNĐ	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>

Hình 3. 12: Giao diện danh sách đơn hàng

Chú thích:

- [1]: Nút vào xem chi tiết đơn hàng hoặc chọn bất kỳ trường nào.
- [2]: Nút xóa đơn hàng.
- [3]: Nút chuyển trang.

3.2.7 Tìm đơn hàng

Bảng điều khiển / Quản lý đơn hàng

Tìm kiếm đơn hàng

1

2

3

4

Tình trạng:

Ngày đặt:

Chọn danh mục

mm/dd/yyyy

Tim kiếm

Hủy lọc

Hình 3. 13: Tìm kiếm đơn hàng

Chú thích:

- [1]: Danh sách chọn tình trạng đơn hàng.
 - [2]: Chọn ngày, tháng, năm của đơn hàng.
 - [3]: Nút tìm kiếm.
 - [4]: Nút hủy tìm kiếm.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.8 Trang chi tiết đơn hàng (thông tin người mua)

Bảng điều khiển / Quản lý hóa đơn

Lưu Làm lại Thoát

Thông tin đơn hàng

Mã Hóa Đơn	Tên khách hàng	Số điện thoại
HDLB8	uyen	0927362783

Địa chỉ	Email	Ngày đặt
Quan 2 TPHCM	uyenvn123@gmail.com	2024-01-02 17:10:01

Phương thức thanh toán

Thanh toán khi nhận hàng

Trạng thái đơn hàng

Mới Đặt

Hình 3. 14: Trang chi tiết đơn hàng (thông tin người mua)

Chú thích:

- [1]: Chính sửa thông tin giao hàng.
- [2]: Danh mục thay đổi trạng thái đơn hàng.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.9 Trang chi tiết đơn hàng (thông tin sản phẩm)

Chi tiết đơn hàng						
STT	Hình	Tên sản phẩm	Màu sắc	Size	Đơn Giá	Số lượng
1		Puma Tazon	Đen	40	2.900.000 VNĐ	1
2		New Balance 530	Trắng	37	3.200.000 VNĐ	1

Hình 3. 15: Trang chi tiết đơn hàng (thông tin sản phẩm)

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.10 Trang quản lý sản phẩm (Danh sách sản phẩm)

STT	Hình	Tên sản phẩm	Thao tác
1		New Balance 574	
2		New Balance 550	
3		New Balance Roav	
4		Adidas Ultra Boots	
5		New Balance 530	

Hình 3. 16: Trang danh sách sản phẩm

Chú thích:

- [1]: Nút thêm mới sản phẩm.
- [2]: Thanh tìm kiếm.
- [3]: Hủy tìm kiếm.
- [4]: Sửa sản phẩm.
- [5]: Xóa sản phẩm.

3.2.11 Trang thêm sản phẩm

Bảng điều khiển / Quản lý sản phẩm / Chính sửa sản phẩm

Lưu Làm lại Thoát

Danh mục sản phẩm

Danh mục thương hiệu:

New Balance

Danh mục màu sắc:

Xám

Danh mục loại sản phẩm:

Sneaker

Danh mục kích thước:

41, 39

Hình 3. 17: Trang thêm mới sản phẩm

Chú thích:

- [1]: Nút thêm mới.
- [2]:Thanh tìm kiếm.
- [3]: Hủy tìm kiếm.
- [4]: Sửa sản phẩm.
- [5]: Xóa sản phẩm.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.12 Trang chỉnh sửa sản phẩm

Bảng điều khiển / Quản lý sản phẩm / Chính sửa sản phẩm

Lưu | Làm lại | Thoát

Danh mục sản phẩm: 1

Danh mục thương hiệu: New Balance 2

Danh mục màu sắc: Xám 3

Danh mục kích thước: 41, 39 4

Hình 3. 18: Phần danh mục sản phẩm

Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm: 5 New Balance 574

Nội dung:

Mã sản phẩm: 6 SP83582

Giá gốc: 7 2,550,000 VNĐ

Giá mới: 8 1,500,000 VNĐ

Hình ảnh sản phẩm

9

Kéo và thả hình vào đây hoặc Chọn hình 10

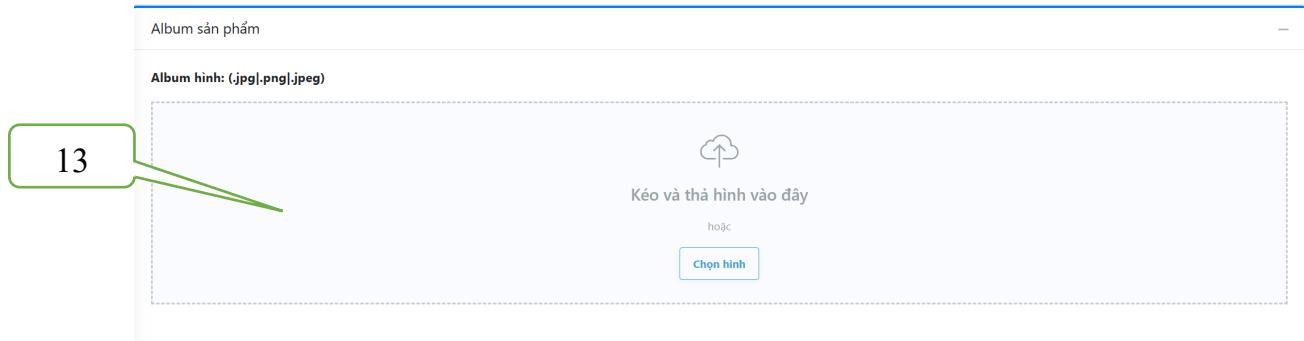
Width: 734px - Height: 734px (.jpg|.png|.jpeg)

Hình 3. 19: Phần thông tin sản phẩm

Kích thước - Màu sắc			
STT	Kích thước	Màu sắc	Tồn kho
1	41	Xám	10
2	39	Xám	12

Hình 3. 20: Phần số lượng sản phẩm

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH



Hình 3. 21: Phần bộ sưu tập sản phẩm

Chú thích:

- [1]: Danh sách chọn thương hiệu.
 - [2]: Danh sách chọn loại sản phẩm.
 - [3]: Danh sách chọn màu sắc.
 - [4]: Danh sách chọn kích thước.
 - [5]: Vùng nhập tên sản phẩm.
 - [6]: Vùng nhập thông tin sản phẩm.
 - [7]: Mã sản phẩm tạo tự động.
 - [8]: Vùng nhập giá gốc sản phẩm.
 - [9]: Vùng nhập giá mới (giá đã giảm).
 - [10]: Vùng chọn ảnh sản phẩm.
 - [11]: Vùng nhập số lượng của màu sắc.
 - [12]: Vùng nhập số lượng của kích thước.
 - [13]: Vùng chọn hình ảnh con của sản phẩm.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.13 Trang danh sách màu

Bảng điều khiển / Quản lý màu sắc			
		+ Thêm mới	Tìm kiếm
Danh sách màu sắc			
STT	Tên màu	Màu	Thao tác
1	Xám		
2	Kem		
3	Hồng		
4	Đen		
5	Trắng		
6	Đỏ		

Hình 3. 22: trang danh sách màu sắc

Chú thích:

- [1]: Nút vào trang thêm màu sắc.
- [2]: Thanh tìm kiếm màu sắc theo tên.
- [3]: Nút chỉnh sửa.
- [4]: Nút xóa màu sắc.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.14 Trang thêm màu sắc

Bảng điều khiển / Thêm mới màu sắc

Lưu Làm lại Thoát

Thông tin màu sắc

Tên màu:

Mã màu:

1

2

Hình 3. 23: Trang thêm mới màu sắc

Chú thích:

- [1]: Vùng nhập tên màu sắc.
 - [2]: Chọn màu bằng bảng màu.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.15 Trang danh sách kích thước

The screenshot shows a table titled 'Danh sách kích thước' (Size list) with columns 'STT' (Index) and 'Size'. The data is as follows:

STT	Size	Thao tác
1	43	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="button" value="X"/>
2	42	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="button" value="X"/>
3	40	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="button" value="X"/>
4	39	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="button" value="X"/>
5	37	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="button" value="X"/>
6	41	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="button" value="X"/>

Hình 3. 24: Trang danh sách kích thước

Chú thích:

- [1]: Nút vào trang thêm kích thước.
- [2]: Thanh tìm kiếm kích thước theo tên.
- [3]: Nút chỉnh sửa.
- [4]: Nút xóa kích thước.

3.2.16 Trang thêm mới kích thước

The screenshot shows a form titled 'Thêm mới Size' (New Size) with a single input field labeled 'Size:' containing the placeholder 'Size'.

Hình 3. 25: Trang thêm mới kích thước

Chú thích:

- [1]: Vùng nhập tên kích thước.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.17 Trang danh sách thương hiệu

STT	Tên thương hiệu	Thao tác
1	Adidas	
2	New Balance	
3	MLB	
4	Puma	
5	Nike	

Hình 3. 26: Trang danh sách thương hiệu

Chú thích:

- [1]: Nút vào trang thêm thương hiệu.
- [2]: Thanh tìm kiếm thương hiệu theo tên.
- [3]: Nút chỉnh sửa.
- [4]: Nút xóa thương hiệu.

3.2.18 Trang thêm mới thương hiệu

Bảng điều khiển / Quản lý sản thương hiệu / Thêm mới thương hiệu

Lưu Làm lại Thoát

Thông tin thương hiệu

Tên thương hiệu:

Tên thương hiệu

Hình 3. 27: Trang thêm thương hiệu

Chú thích:

- [1]: Vùng nhập tên thương hiệu.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.19 Trang danh sách loại sản phẩm

Bảng điều khiển / Quản lý loại sản phẩm		
+ Thêm mới <input type="text" value="Tim kiếm"/> <input type="button" value="X"/> <input type="button" value="Huỷ tìm kiếm"/>		
Danh sách loại sản phẩm		
STT	Tên danh mục	Thao tác
1	Giày Chạy Bộ	
2	Sneaker	

Hình 3. 28: Trang danh sách loại sản phẩm

Chú thích:

- [1]: Nút vào trang thêm loại sản phẩm.
- [2]: Thanh tìm kiếm loại sản phẩm theo tên.
- [3]: Nút chỉnh sửa.
- [4]: Nút xóa sản phẩm.

3.2.20 Trang thêm mới loại sản phẩm

Lưu Làm lại Thoát

Thông tin loại sản phẩm

Tên loại sản phẩm:

Tên loại sản phẩm

Hình 3. 29: Trang thêm mới loại sản phẩm

Chú thích:

- [1]: Vùng nhập tên loại sản phẩm.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.21 Trang danh sách bài viết

The screenshot shows a list of posts with the following annotations:

- [1]: Nút vào trang thêm bài viết (New post button).
- [2]: Thanh tìm kiếm loại bài viết theo tên (Search bar).
- [3]: Nút chỉnh sửa (Edit icon).
- [4]: Nút xóa bài viết (Delete icon).

STT	Hình	Tên	Thao tác
1		Giới thiệu về website HL Shoes Store	

Hình 3. 30: Trang danh sách bài viết

Chú thích:

- [1]: Nút vào trang thêm bài viết.
- [2]: Thanh tìm kiếm loại bài viết theo tên.
- [3]: Nút chỉnh sửa.
- [4]: Nút xóa bài viết.

3.2.22 Trang thêm mới bài viết

The screenshot shows the 'Add new post' page with the following annotations:

- [1]: Tên bài viết (Post title input field).
- [2]: Nội dung (Post content area).
- [3]: Khu vực để kéo và thả hình ảnh (Image upload area).

Left panel (Thông tin bài viết):
- Tên bài viết:
- Nội dung: WYSIWYG editor toolbar with various formatting options like bold, italic, underline, etc.

Right panel (Hình ảnh bài viết):
- A placeholder image showing a mountain scene with the text "No image available".
- An area for dragging and dropping images with the text "Kéo và thả hình vào đây".
- A "Chọn hình" (Select image) button.
- Width: 734px - Height: 734px (.jpg|.png|.jpeg)

Hình 3. 31: Trang thêm mới bài viết

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

Chú thích:

- [1]: Vùng nhập tên bài viết.
- [2]: Vùng nhập nội dung bài viết.
- [3]: Vùng chọn ảnh cho bài viết.

3.2.23 Trang danh sách bình luận

Bảng điều khiển / Quản lý bình luận				
Danh sách bình luận				
STT	Tên người bình luận	Trả lời	Ngày gửi	Đánh giá
1	Nguyen Thien Hung	giay nay dep ne Trả lời:	2024-01-05 19:10:57	Duyệt Xoá
2	HL Shoes Store đã trả lời	Thanks Trả lời:	2024-01-05 07:57:34	Duyệt Xoá
3	HL Shoes Store	Hung ne Trả lời:	2024-01-05 07:48:03	Duyệt Xoá

Hình 3. 32: Trang danh sách bình luận

Chú thích:

- [1]: Hiển thị nội dung.
- [2]: Nút gửi trả lời bình luận.
- [3]: Nút duyệt bình luận.
- [4]: Nút xóa bình luận.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.24 Trang danh sách đánh giá sao

Danh sách đánh giá		
STT	Tên Sản Phẩm	Số sao
1	Nike Air Jordan 1 Low	4
2	New Balance Roav	5
3	New Balance Roav	5
4	New Balance Roav	5
5	New Balance Roav	2
6	Nike Air Jordan 1 Low	5
7	New Balance 550	3
8	Puma Wired	3

Hình 3. 33: Trang danh sách đánh giá sao

3.2.25 Trang danh sách hình ảnh

Bảng điều khiển / Quản lý hình ảnh slideshow		
Danh sách hình ảnh		Thao tác
STT	Hình	Tên
1		530 NB

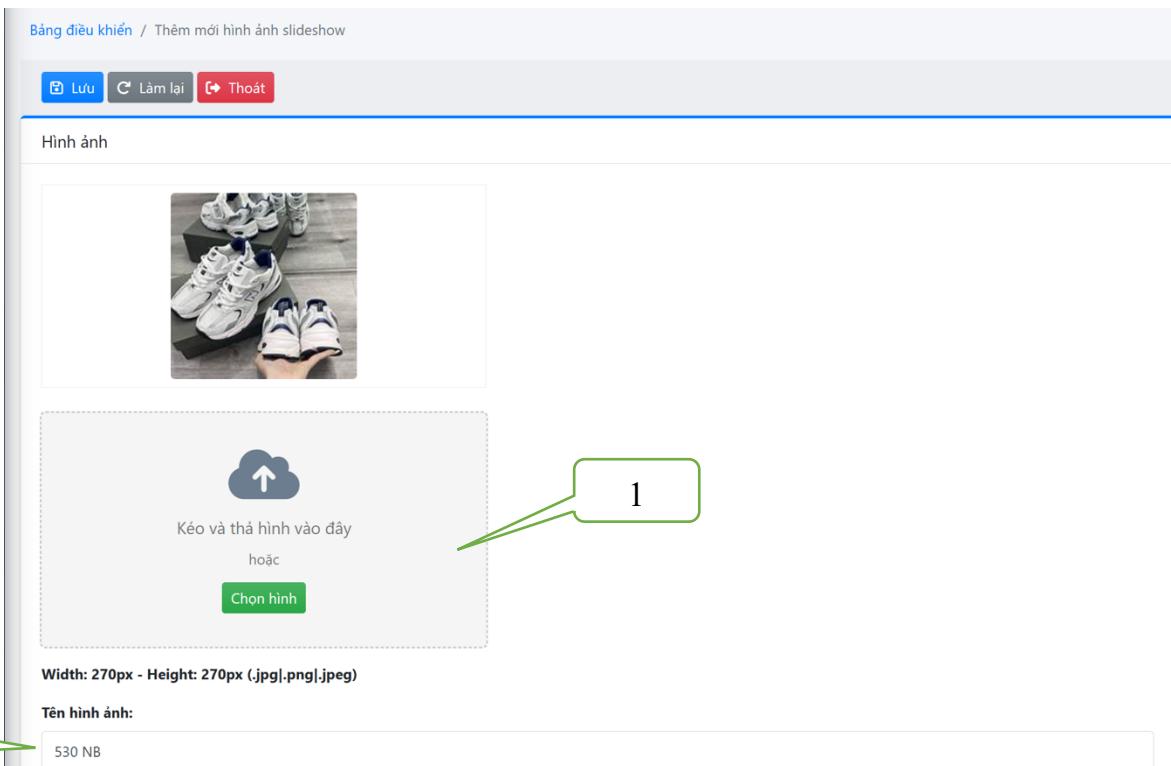
Hình 3. 34: Trang danh sách hình ảnh

Chú thích:

- [1]: Nút thêm mới hình ảnh.
- [2]: Thanh tìm kiếm hình ảnh theo tên.
- [3]: Nút sửa hình ảnh.
- [4]: Nút xóa hình ảnh.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.2.26 Trang thêm mới hình ảnh



Hình 3. 35: Trang thêm mới hình ảnh

Chú thích:

- [1]: Vùng chọn hình ảnh.
- [2]: Vùng nhập tên hình ảnh.

3.3 Giao diện người dùng

3.3.1 Trang đăng ký

The screenshot shows a user registration form titled "Đăng Ký Tài Khoản". On the left, there is a section for "Avatar" with a placeholder image showing a mountain range and a "No image available" message. Below this are buttons for "Chọn ảnh" (Select image) and "Browse". A note at the bottom specifies file types: ".jpg|.png|.jpeg". On the right, there is a large section titled "Thông tin người dùng" containing various input fields: "Tên đăng nhập" and "Mật khẩu" (both with placeholder text), "Họ tên" and "Email", "Điện thoại" and "Giới tính" (with a dropdown menu), "Ngày sinh" (with a date input field and calendar icon) and "Địa chỉ" (with a text input field). At the bottom right of this section is a green "Đăng ký" button. Three numbered callouts point to specific elements: [1] points to the "Avatar" section, [2] points to the "Thông tin người dùng" section, and [3] points to the "Đăng ký" button.

Hình 3. 36: Trang đăng ký tài khoản

Chú thích:

- [1]: Vùng chọn ảnh đại diện.
- [2]: Vùng nhập thông tin đăng ký.
- [3]: Nút đăng ký.

3.3.2 Trang đăng nhập



Welcome bạn đến với
website của chúng tôi

1

Tài khoản

2

Mật khẩu

3

ĐĂNG NHẬP

4

Bạn quên mật khẩu?

5

Nếu bạn chưa có tài khoản →

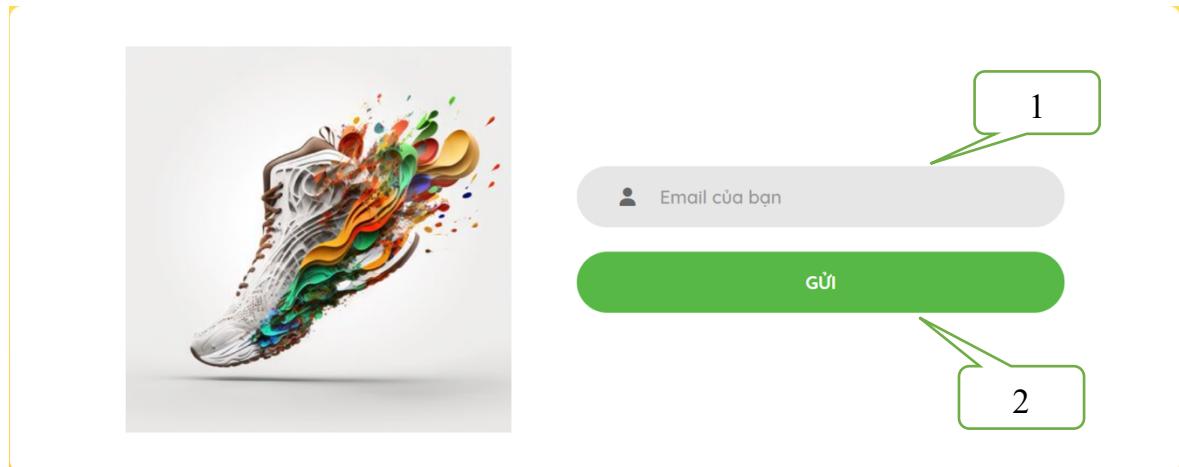
Hình 3. 37: Trang đăng nhập

Chú thích:

- [1]: Vùng nhập tài khoản.
- [2]: Vùng nhập mật khẩu.
- [3]: Nút đăng nhập.
- [4]: Link dẫn vào trang quên mật khẩu.
- [5]: Link dẫn vào trang đăng ký.

3.3.3 Trang quên mật khẩu

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

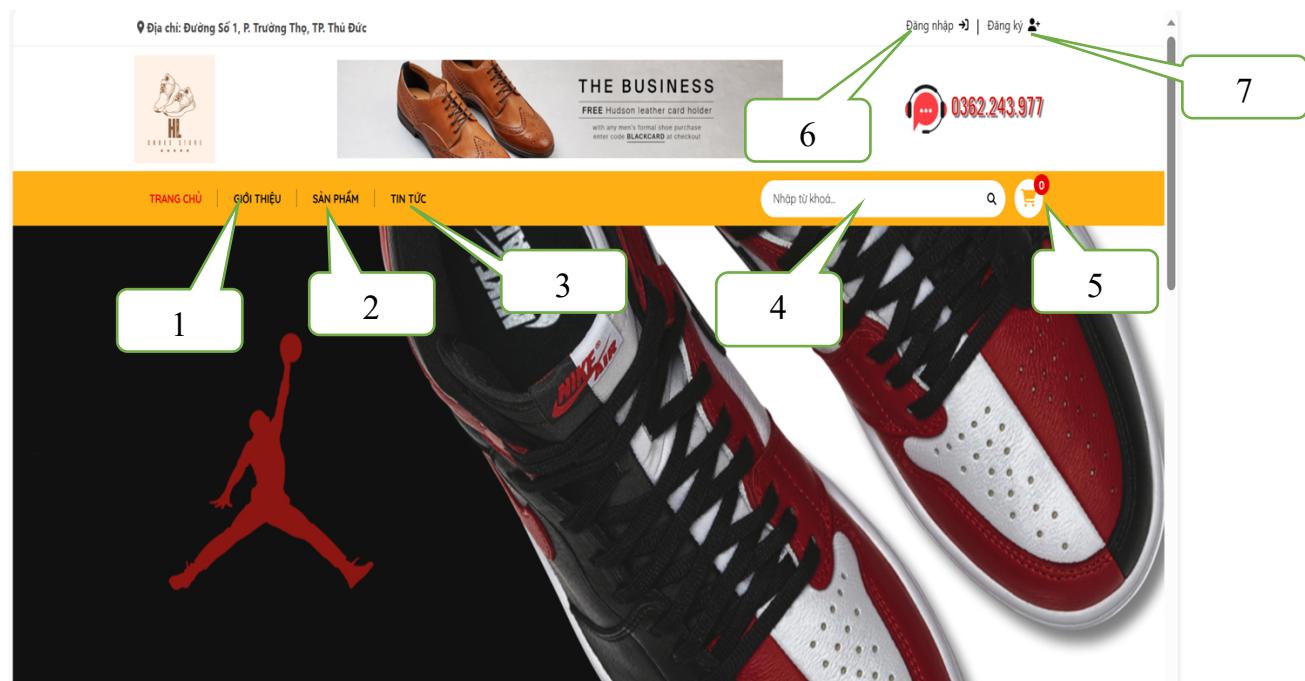


Hình 3. 38: Trang quên mật khẩu

Chú thích:

- [1]: Vùng nhập email.
- [2]: Nút gửi mật khẩu mới.

3.3.4 Trang chủ (phần đầu trang và slideshow)



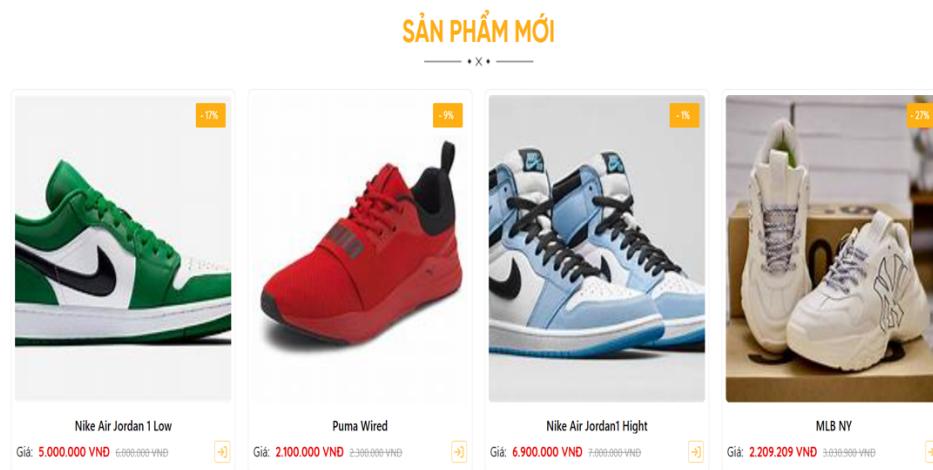
Hình 3. 39: Trang chủ (phần đầu trang và slideshow)

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

Chú thích:

- [1]: Đường dẫn đến trang giới thiệu.
- [2]: Đường dẫn đến trang sản phẩm.
- [3]: Đường dẫn đến trang tin tức.
- [4]: Tìm kiếm sản phẩm theo tên.
- [5]: Đường dẫn vào giỏ hàng.
- [6]: Đường dẫn vào trang đăng ký.
- [7]: Đường dẫn vào trang đăng nhập.

3.3.5 Trang chủ (sản phẩm mới)



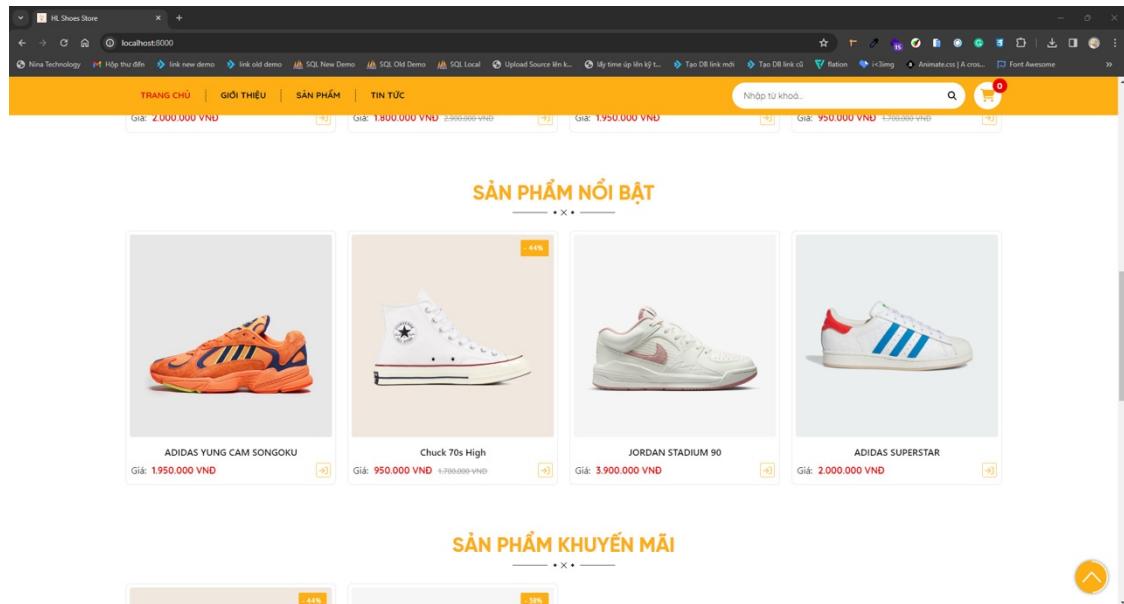
Hình 3. 40: Trang chủ (sản phẩm mới)

Chú thích:

- [1]: Hiển thị gợi ý các sản phẩm mới thông qua ngày thêm sản phẩm.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.3.6 Trang chủ (sản phẩm nổi bật)



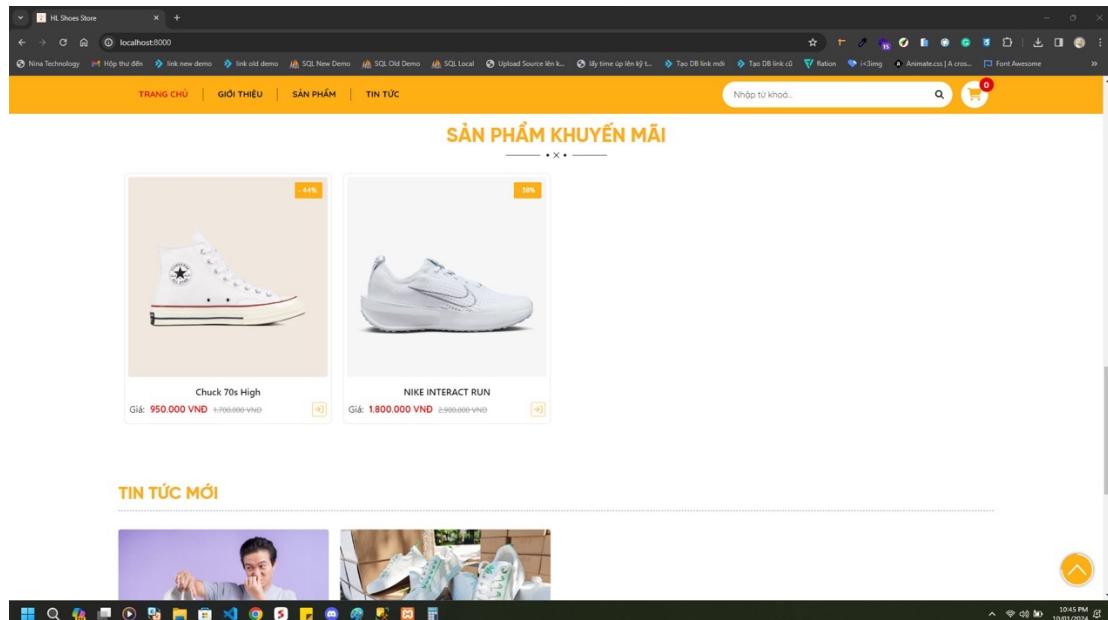
Hình 3. 41: Trang chủ (sản phẩm nổi bật)

Chú thích:

- [1]: Hiển thị gợi ý các sản phẩm nổi bật thông qua lượt xem của khách hàng.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.3.7 Trang chủ (sản phẩm khuyến mãi)

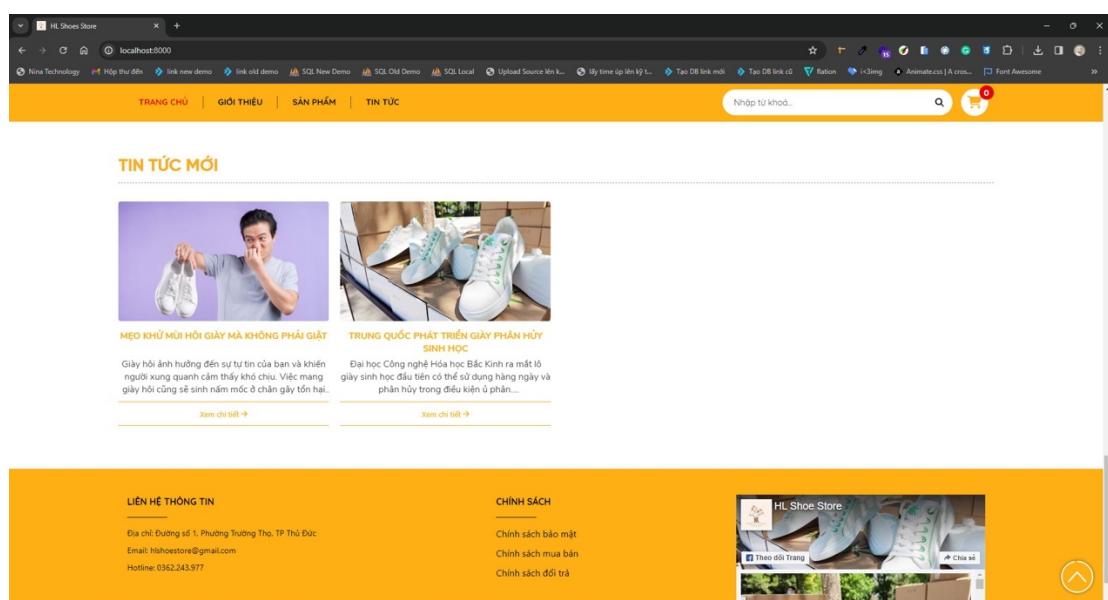


Hình 3. 42:Trang chủ (sản phẩm khuyến mãi)

Chú thích:

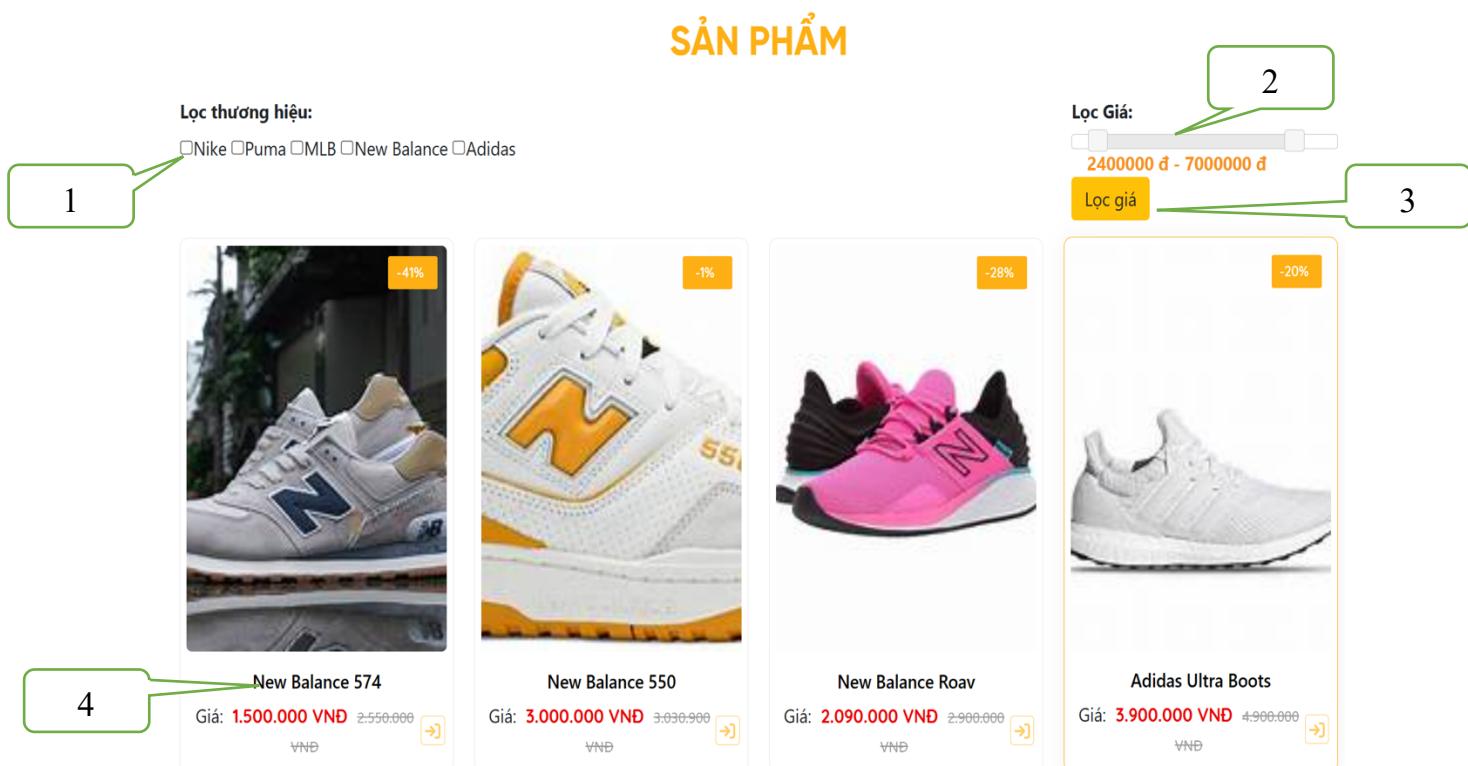
[1]: Hiển thị gợi ý các sản phẩm được khuyến mãi.

3.3.8 Trang chủ (phần tin tức)



Hình 3. 43: Trang chủ (phần tin tức)

3.3.9 Trang sản phẩm

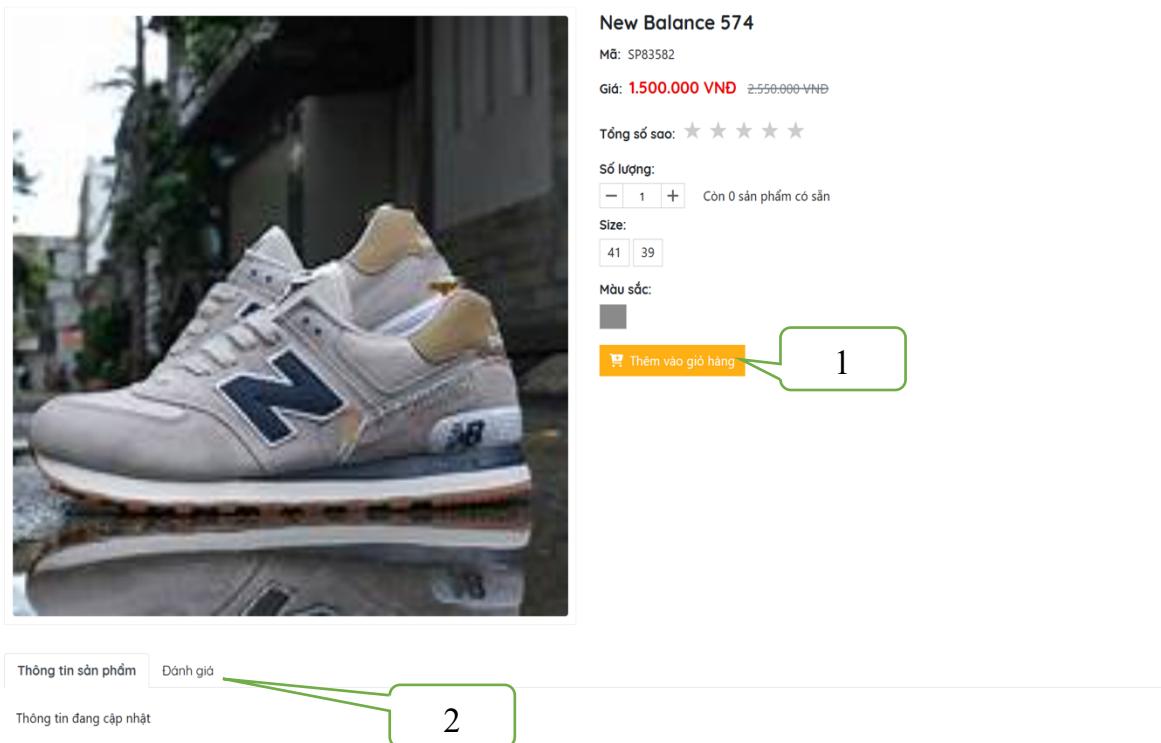


Hình 3. 44: Trang sản phẩm

Chú thích:

- [1]: Checkbox lọc thương hiệu giày.
- [2]: Thanh kéo giá.
- [3]: Nút lọc giá đã kéo
- [4]: Đường dẫn vào trang chi tiết.

3.3.10 Trang chi tiết sản phẩm



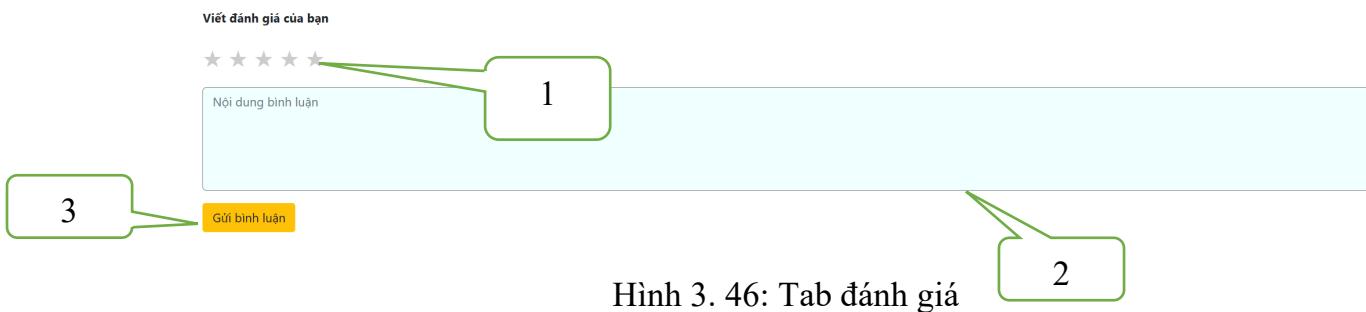
Hình 3. 45: Trang chi tiết sản phẩm

Chú thích:

- [1]: Thêm sản phẩm vào giỏ hàng.
- [2]: Chuyển sang tab đánh giá

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.3.11 Tab đánh giá

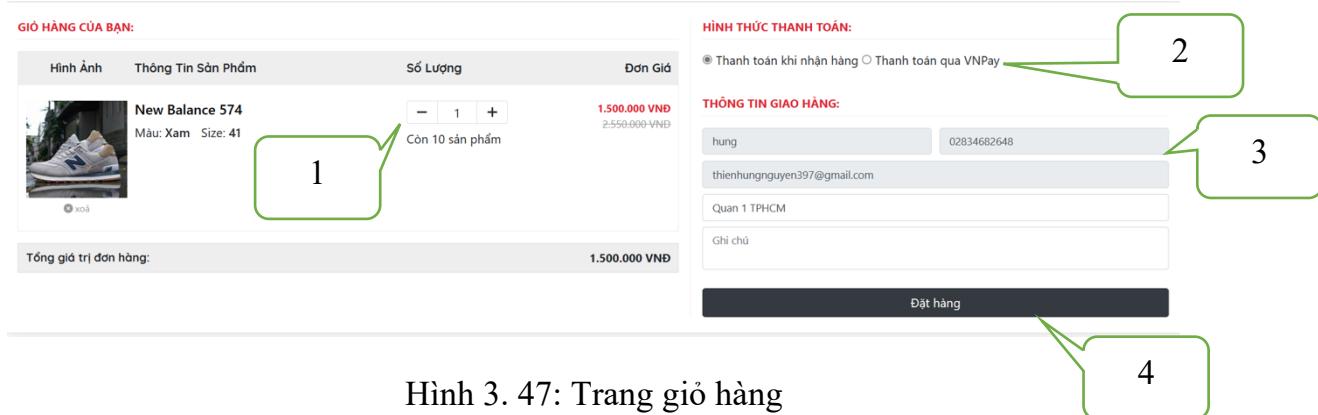


Hình 3. 46: Tab đánh giá

Chú thích:

- [1]: Vùng chọn số sao.
- [2]: Vùng nhập nội dung bình luận.
- [3]: Nút gửi bình luận.

3.3.12 Trang giỏ hàng



Hình 3. 47: Trang giỏ hàng

Chú thích:

- [1]: Cập nhật số lượng.
- [2]: Chọn hình thức thanh toán.
- [3]: Vùng nhập thông tin nhận hàng.
- [4]: Nút đặt hàng.

3.3.13 Trang cập nhật thông tin người dùng

The screenshot shows a user profile update form. On the left is a sidebar titled "Avatar" with a preview of a Nike sneaker and a file selection area. The main panel is titled "Thông tin người dùng" and contains the following fields:

- Tên đăng nhập: hung
- Họ tên: Nguyen Thien Hung
- Email: thienhungnguyen397@gmail.com
- Điện thoại: 02834682648
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 06/12/2002
- Địa chỉ: Quan 1 TPHCM

At the bottom are two buttons: a blue "Lưu" (Save) button and a grey "Làm lại" (Reset) button.

Annotations with numbers 1 through 4 point to specific elements:

- [1] Points to the "Avatar" sidebar.
- [2] Points to the "Họ tên" field.
- [3] Points to the "Lưu" button.
- [4] Points to the "Làm lại" button.

Hình 3. 48: Trang cập nhật thông tin người dùng

Chú thích:

- [1]: Vùng chọn hình ảnh đại diện.
- [2]: Nhập thông tin người dùng cần chỉnh sửa.
- [3]: Nút lưu thông tin đã chỉnh sửa.
- [4]: Nút làm mới tất cả.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.3.14 Trang lịch sử mua hàng

THÔNG TIN ĐƠN HÀNG					
STT	Hoá Đơn	Email	Điện thoại	Tổng tiền	Ngày đặt
1	HDCzf	thienhungnguyen397@gmail.com	02834682648	5.000.000 VNĐ	09:01 13/01/2024
Hình ảnh	Sản phẩm	Màu	Kích thước	Đơn giá	Số lượng
	Nike Air Jordan 1 Low	Xanh lá	41	5.000.000 VNĐ	1
THÔNG TIN ĐƠN HÀNG					
STT	Hoá Đơn	Email	Điện thoại	Tổng tiền	Ngày đặt
2	HDcEY	thienhungnguyen397@gmail.com	02834682648	5.990.000 VNĐ	09:01 13/01/2024
Hình ảnh	Sản phẩm	Màu	Kích thước	Đơn giá	Số lượng
	New Balance Roav	Hồng	41	2.090.000 VNĐ	1

Hình 3. 49: Trang lịch sử mua hàng

Chú thích:

- [1]: Thể hiện thông tin hóa đơn
 - [2]: Thể hiện chi tiết của hóa đơn.

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

3.3.15 Trang chi tiết đơn hàng

CHI TIẾT ĐƠN HÀNG

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG						
STT	Hoá Đơn	Khách hàng	Số điện thoại	Địa chỉ	Tổng tiền	Ngày đặt
1	HDsD2	hung	028 3468 2648	Quan 1 TPHCM	5.400.000 VNĐ	11:01 02/01/2024

DANH SÁCH MẶT HÀNG							
STT	Hình ảnh	Màu sắc	Kích thước	Sản phẩm	Đơn giá	Số lượng	Tổng tiền
1		Xám	41	New Balance 574	1.500.000 VNĐ	1	1.500.000 VNĐ
2		Trắng	37	Adidas Ultra Boots	3.900.000 VNĐ	1	3.900.000 VNĐ

Hình 3. 50: Trang chi tiết đơn hàng

CHƯƠNG 3: CÀI ĐẶT GIAO DIỆN VÀ CHƯƠNG TRÌNH

GVHD: TRẦN QUANG KHẢI

99 SVTH: NGUYỄN HOÀNG LONG

NGUYỄN THIÊN HƯNG

CHƯƠNG 4: TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN

4.1 Kết quả đạt được

- Hệ thống website bán hàng trực tuyến sau thời gian xây dựng đến nay về cơ bản đã hoàn thiện các chức năng cần thiết đáp ứng nhu cầu người dùng:

- ✓ Đối với người sử dụng
 - ❖ Có thể thực hiện các chức năng xem hàng, mua hàng, bình luận, đánh giá sao sản phẩm, thanh toán đơn hàng...
 - ❖ Các chức năng cơ bản như đăng ký, đăng nhập, quản lý thông tin tài khoản, lấy lại mật khẩu,...
- ✓ Đối với người quản trị trang web
 - ❖ Quản lý giao diện.
 - ❖ Quản lý nhập liệu, cập nhật các thông tin dữ liệu trong website.
 - ❖ Quản lý thống kê, quản lý cơ sở dữ liệu... và các chức năng cơ bản của trang quản lý.
- Vận dụng hầu hết các kiến thức đã học vào trong đồ án.
- Khả năng kết hợp làm nhóm được phát huy hiệu quả.

4.2 Phần hạn chế của đề tài

Do thời gian với kiến thức, kinh nghiệm còn giới hạn nên đồ án của nhóm chúng em không tránh khỏi những thiếu sót.

Đề tài đã hoàn thành các chức năng căn bản, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn có một số khuyết điểm:

- ✓ Website có tính chuyên nghiệp chưa cao.
- ✓ Trong quá trình xây dựng website còn nhiều sai sót phải chỉnh sửa nhiều lần.

4.3 Hướng phát triển

- ✓ Xây dựng một hệ thống xử lý dữ liệu với các chức năng hoàn thiện, đầy đủ hơn và phát triển thêm một số chức năng, dạng thống kê mới...
- ✓ Tối ưu hóa các chức năng.
- ✓ Hỗ trợ thao tác nhanh hơn.

CHƯƠNG 4: TỔNG KẾT VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- ✓ Hỗ trợ các chức năng thanh toán trực tuyến nhiều tài khoản ngân hàng hơn.
 - ✓ Giao diện sinh động hơn, tích hợp thêm nhiều chức năng tiện ích khác.
 - ✓ Khả năng kháng lõi, bảo mật tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU THAM KHẢO

✓ **Giao diện**

[1] <http://getbootstrap.com/>

✓ **Jquery validate - plugin kiểm tra dữ liệu nhập trên form**

[1] <http://jqueryvalidation.org/>

✓ **Một số trang web khác**

[1] <https://www.google.com/>

[2] <http://izwebz.com/>

[3] <http://freetuts.net/>

[4] <http://php.net/>

✓ **Group PHP**

[1] <https://www.facebook.com/groups/qhonline/>

✓ **Laravel.com**

